|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC  XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN  **KHOA QUỐC TẾ HỌC** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH**

**ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

NGÀNH: **QUỐC TẾ HỌC**

*(Ban hành theo Quyết định số 3596/QĐ-ĐHQGHN, ngày 30 tháng 9 năm 2015*

*của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)*

**PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**1. Một số thông tin về chương trình đào tạo**

- **Tên ngành đào tạo**:

+ Tiếng Việt: Quốc tế học

+ Tiếng Anh: International Studies

**- Mã số ngành đào tạo**: 52220212

**- Danh hiệu tốt nghiệp**: Cử nhân Quốc tế học

- **Thời gian đào tạo**: 4 năm.

- **Tên văn bằng tốt nghiệp**:

+ Tiếng Việt: Cử nhân ngành Quốc tế học

+ Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in International Studies

**- Tên đơn vị cấp bằng:** Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

**- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo**: Khoa Quốc tế học - Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

**2. Mục tiêu của chương trình đào tạo**

**- Mục tiêu chung:** Chương trình đào tạo bậc đại học ngành Quốc tế học có mục tiêu chung là đào tạo ra nguồn nhân lực chất lượng, có kiến thức và kỹ năng căn bản cũng như chuyên sâu về nghiên cứu quốc tế/ quan hệ quốc tế.

**- Mục tiêu cụ thể:**

Mục tiêu đào tạo cụ thể là trang bị cho sinh viên vừa có kiến thức đại cương về các ngành khoa học Xã hội và Nhân văn, vừa có kiến thức chuyên sâu về ngành Quốc tế học. Với 4 hướng chuyên ngành chính là Quan hệ quốc tế, Châu Âu học, Châu Mỹ học và Nghiên cứu phát triển Quốc tế, sinh viên sẽ được cung cấp các kiến thức cơ bản về Quốc tế học như: Lí luận và Lịch sử Quan hệ quốc tế, Khu vực học, Kinh tế quốc tế, Luật pháp quốc tế, Lịch sử và văn hoá các quốc gia hàng đầu thế giới như Mỹ, Liên minh châu Âu – EU, và nhiều kỹ năng như Nghiệp vụ văn phòng đối ngoại, Báo chí truyền thông, Quản trị kinh doanh… Với kiến thức đa ngành và liên ngành, khi tốt nghiệp, sinh viên có thể tiếp cận với những cơ hội việc làm rất đa dạng hoặc tiếp tục theo học ở các bậc học cao hơn như thạc sĩ, tiến sĩ Quan hệ quốc tế do Khoa tổ chức hoặc các cơ sở đào tạo khác trong nước hoặc ngoài nước.

**3. Thông tin tuyển sinh**

- Hình thức tuyển sinh: Theo quy định chung của Đại học Quốc gia Hà Nội.

**PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**1. Về kiến thức và năng lực chuyên môn**

**1.1. Về kiến thức**

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo có kiến thức lý thuyết chuyên sâu trong lĩnh vực đào tạo; nắm vững kỹ thuật và có kiến thức thực tế để có thể giải quyết các công việc phức tạp; tích luỹ được kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản, các quy luật tự nhiên và xã hội trong lĩnh vực được đào tạo để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn; có kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực được đào tạo; và có kiến thức cụ thể và năng lực chuyên môn như sau:

*1.1.1. Kiến thức chung:* Hiểu biết những kiến thức liên ngành về các vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, khoa học công nghệ

|  |
| --- |
| * Có kiến thức đại cương về lịch sử thế giới và Việt nam; * Nắm vững những kiến thức cơ sở về kinh tế, xã hội, nhà nước và pháp luật; * Có kiến thức về môi trường tự nhiên và xã hội; * Có khả năng sử dụng ngoại ngữ cơ bản với các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết tương đương bậc 3 theoKhung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. |
| *1.1.2. Kiến thức theo lĩnh vực:*Nắm vững kiến thức cơ bản các khoa học cơ bản thuộc lĩnh vực Xã hội & Nhân văn   * Có kiến thức cơ sở về chính trị, kinh tế, pháp luật,văn hoá; * Nắm vững các phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn. |
| *1.1.3. Kiến thức theo khối ngành:*Hiểu biết những kiến thức trong các lĩnh vực nghiên cứu quốc tế và khu vực   * Nắm vững các lý thuyết chuyên môn về quan hệ quốc tế, khu vực học; * Có kiến thức nâng cao về các vấn đề kinh tế, chính trị, pháp luật quốc tế; * Có kiến thức chuyên sâu về một số khu vực như châu Âu, châu Mỹ, châu Á – Thái Bình Dương; * Nắm vững quan điểm và đường lối đối ngoại của Việt Nam; * Có kiến thức cơ sở về các nghiệp vụ quản trị và giao tiếp đối ngoại. |
| *1.1.4. Kiến thức theo nhóm ngành:*Có kiến thức về nghiệp vụ giảng dạy và nghiên cứu quốc tế học   * Nắm vững các phương pháp nghiên cứu quốc tế; * Biết đánh giá và phân tích vấn đề trên bình diện lý luận quốc tế học cơ bản. |
| *1.1.5 Kiến thức ngành:*   * Có kiến thức cơ bản về ngoại ngữ (một trong 4 thứ tiếng cơ bản, chú trọng tiếng Anh); * Có kiến cơ bản về tin học, ứng dụng cơ bản vào giảng dạy và nghiên cứu khoa học.   **1.2. Năng lực tự chủ và trách nhiệm**  - Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình.  **2. Về kỹ năng**  **2.1 Kỹ năng chuyên môn**  *2.1.1 Các kỹ năng nghề nghiệp:*   * Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành được đào tạo trong những bối cảnh khác nhau; có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề thực tế hay trừu tượng trong lĩnh vực được đào tạo; có năng lực dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề quy mô địa phương và vùng miền; |
| * Xác định vấn đề, sự kiện, hiện tượng quốc tế và toàn cầu cần nghiên cứu; * Đưa ra các câu hỏi, giả thuyết nghiên cứu; * Xây dựng khung lý thuyết để nghiên cứu vấn đề; * Xác định các phương pháp cần vận dụng; * Xây dựng đề cương nghiên cứu; * Vận dụng các phương pháp nghiên cứu, tác nghiệp; * Xử lý dữ liệu và phân tích dữ liệu, kiểm định các giả thuyết, trả lời các câu hỏi nghiên cứu; * Xây dựng quan điểm Quốc tế học từ việc phân tích dữ liệu; * Xây dựng các giải pháp, khuyến nghị để giải quyết các vấn đề đối ngoại; * Trình bày các kết quả nghiên cứu; * Tham gia đánh giá hiệu quả hoạt động của các đề án phát triển kinh tế - xã hội; * Tham gia xây dựng và phản biện chính sách.   *2.1.2. Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề*:   * Có khả năng phát hiện các vấn đề, sự kiện, hiện tượng quốc tế và toàn cầu bằng việc sử dụng các phương pháp nghiên cứu Quốc tế học; * Có khả năng đề ra các giải pháp.   *2.1.3. Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức*: |
| * Sử dụng tri thức các chuyên ngành Quốc tế học cơ bản tìm hiểu bản chất các vấn đề, sự kiện, hiện tượng quốc tế và toàn cầu; * Có khả năng tìm kiếm và cập nhật kiến thức về quan hệ quốc tế, các vấn đề về nghiệp vụ đối ngoại; * Có khả năng tổng hợp Học liệu về quan hệ quốc tế, đối ngoại; * Có khả năng nghiên cứu về tổ chức quản lí công tác đối ngoại; * Có khả năng ứng dụng các kết quả nghiên cứu và thực tiễn vào việc tổ chức các hoạt động nghiên cứu quan hệ quốc tế.   *2.1.4. Khả năng tư duy theo hệ thống* :   * Biết tư duy theo hệ thống/logic về các vấn đề; * Biết phát hiện vấn đề và mối quan hệ giữa các vấn đề; * Biết xác định vấn đề ưu tiên trong công tác; * Biết phân tích, lựa chọn vấn đề và tìm ra phương án giải quyết cân bằng giữa các vấn đề; * Xây dựng các giải pháp, khuyến nghị để giải quyết các vấn đề.   *2.1.5. Bối cảnh xã hội và ngoại cảnh:*   * Tham gia xây dựng các đề án phát triển kinh tế - xã hội; * Đánh giá bối cảnh xã hội và ngoại cảnh liên quan đến chuyên ngành; * Lập kế hoạch và tìm phương án thích ứng với những biến đổi và đòi hỏi của công việc, tận dụng được kiến thức, kỹ năng của cá nhân để phát triển; * Tận dụng được tiến bộ trong sự phát triển của nghề nghiệp trên thế giới.   *2.1.6. Bối cảnh tổ chức :*   * Tham gia tổ chức thực hiện các đề án phát triển kinh tế - xã hội; * Nhận thức về bối cảnh của tổ chức và thích ứng với yêu cầu công việc trong các mô hình tổ chức khác nhau (chính phủ, phi chính phủ, doanh nghiệp, trường học…).   *2.1.7. Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn* :   * Suy luận và giải thích hợp lý các vấn đề nghiên cứu; * Biết hình thành ý tưởng về công việc; * Biết vận dụng linh hoạt và sáng tạo kiến thức vào thực tiễn công tác đối ngoại và quan hệ quốc tế; * Có khả năng sử dụng thành thạo các kỹ năng nghề nghiệp; * Làm chủ được các trang thiết bị và kiến thức để phục vụ công việc.   *2.1.8. Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp*:   * Vận dụng các phương pháp nghiên cứu trong công việc; * Có khả năng dự đoán xu hướng phát triển của công tác đối ngoại trong thời kì hội nhập; * Biết thiết lập mục tiêu cho công việc phù hợp với xu thế phát triển; * Biết xây dựng kế hoạch nhằm đạt mục tiêu đề ra trong công việc; * - Biết tổ chức thực hiện các kế hoạch của công việc. |
| **2.2. Kỹ năng bổ trợ** |
| *2.2.1. Kỹ năng cá nhân:*   * Có khả năng xây dựng các giải pháp và khuyến nghị từ kết quả nghiên cứu để giải quyết các vấn đề thực tiễn; |
| * Suy luận và giải thích hợp lý các vấn đề nghiên cứu từ góc độ Quốc tế học và các khoa học liên ngành; |
| * Có khả năng khái quát hóa các kết quả nghiên cứu thành các quan điểm lý thuyết về Quốc tế học. |
| *2.2.2. Làm việc theo nhóm*:   * Biết và chủ động tham gia các nhóm trong các hoạt động: học tập, nghiên cứu, hoạt động đoàn thể, xã hội, chính trị; |
| * Có khả năng thành lập các nhóm nghiên cứu, giảng dạy, hoạt động xã hội; |
| * Biết cách phát huy vai trò của nhóm trong các hoạt động của cộng đồng; |
| * Nắm vững phương pháp giảng dạy và thuyết trình các vấn đề khoa học. |
| *2.2.3. Quản lí và lãnh đạo:* |
| * Biết tổ chức xây dựng các chương trình nghiên cứu và chương trình đào tạo ở các cấp độ khác nhau liên quan đến ngành, chuyên ngành; |
| * Có khả năng quản lý các tổ chức chính trị, xã hội, đoàn thể, tổ chức nghề nghiệp. |
| *2.2.4. Kỹ năng giao tiếp:*   * Biết cách thuyết trình trước nhiều người; * Biết cách giao tiếp liên cá nhân trực tiếp, xử lý các mối quan hệ trong một nhóm nhóm hoặc nhiều nhóm cộng tác công việc. |
| *2.2.5. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ:* |
| * Có kỹ năng ngoại ngữ chuyên ngành ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến ngành được đào tạo; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn. |
| *2.2.6. Các kỹ năng bổ trợ khác :*   * Biết cách xử lý các văn bản thông qua việc nắm vững và giải quyết được nhiệm vụ của các loại hình văn bản; * Biết cách sử dụng các thiết bị văn phòng như máy tính, máy in, máy photo và một số thiết bị kỹ thuật công nghệ khác; * Biết cách thuyết trình trước nhiều người; * Nắm được kỹ năng giao tiếp đối ngoại. |
| **3. Về phẩm chất đạo đức** |
| **3.1 Phẩm chất đạo đức cá nhân** |
| * Trung thực, nhân ái, khiêm tốn, dũng cảm; |
| * Đoàn kết, tôn trọng mọi người; |
| * Phê và tự phê bình đúng lúc, đúng chỗ. |
| **3.2 Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp** |
| * Trung thành, tận tụy; |
| * Có ý thức tổ chức, kỷ luật, tự giác trong công việc; * Tác phong chuyên nghiệp, chủ động và độc lập; |
| * Lập trường vững vàng và khách quan.   **3.3 Phẩm chất đạo đức xã hội:**   * Biết tuân thủ pháp luật, chủ trương và chính sách của Đảng, Nhà nước; * Có trách nhiệm với cộng đồng, xã hội; * Biết bảo vệ chân lí, ủng hộ đổi mới tiến bộ; * Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. |

**4. Những vị trí việc làm mà học viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp:**

* Nghiên cứu và giảng dạy về các vấn đề quốc tế tại các trường đại học, các viện nghiên cứu;
* Làm công tác đối ngoại tại các cơ quan ngoại giao ở trung ương và địa phương, các vụ hợp tác quốc tế thuộc các bộ, ban, ngành, đoàn thể, các cơ quan an ninh, quốc phòng, các cơ quan truyền thông, báo chí;
* Làm việc trong các cơ quan đại diện của nước ngoài, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ trong nước và nước ngoài, các các loại hình doanh nghiệp khác nhau, đặc biệt là các doanh nghiệp liên doanh.

**5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp:**

* Sau khi tốt nghiệp ngành học, sinh viên có thể tham gia học tập bậc sau đại học đúng chuyên ngành Quan hệ Quốc tế hoặc các ngành gần tại các cơ sở đào tạo trong nước và ngoài nước.

**PHẦN III: CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH QUỐC TẾ HỌC**

**1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo**

|  |  |
| --- | --- |
| Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo | **134 (tín chỉ)** |
| Khối kiến thức chung***(****chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh, kỹ năng bổ trợ****)*:** | **27** |
| - Khối kiến thức theo lĩnh vực: | **26** |
| *+ Bắt buộc* | *20* |
| *+ Tự chọn* | *6/10* |
| - Khối kiến thức theo khối ngành: | **18** |
| *+ Bắt buộc* | *12* |
| *+ Tự chọn* | *6/12* |
| - Khối kiến thức của nhóm ngành: | **14** |
| *+ Bắt buộc* | *10* |
| *+ Tự chọn* | *4/8* |
| - Khối kiến thức ngành: | **49** |
| *+ Ngoại ngữ chuyên ngành: (Anh/ Pháp):* | *22* |
| *+ Hướng chuyên ngành:* | *16* |
| *+Khối kiến thức nghiệp vụ:* | *4* |
| *+ Thực tập, khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp:* | *7* |

**2. Khung chương trình đào tạo**

| **STT** | **Mã học phần** | **Học phần**  *(ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)* | **Số tín chỉ** | **Số giờ tín chỉ** | | | **Mã số học phần tiên quyết** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **Thực hành** | **Tự học** |
| **I** | **Khối kiến thức chung**  *(Không tính học phần từ số 9-11)* | | **27** |  |  |  |  |
|  | PHI1004 | Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác -Lênin 1  *Fundamental Principles of Marxism – Leninism 1* | 2 | 24 | 6 |  |  |
|  | PHI1005 | Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác -Lênin 2  *Fundamental Principles of Marxism – Leninism 2* | 3 | 36 | 9 |  | PHI1004 |
|  | POL1001 | Tư tưởng Hồ Chí Minh  *Ho Chi Minh Ideology* | 2 | 20 | 10 |  | PHI1005 |
|  | HIS1002 | Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam  *The Revolutionary Line of the Communist Party of Vietnam* | 3 | 42 | 3 |  | POL1001 |
|  | INT1004 | Tin học cơ sở 2  *Introduction to Informatics 2* | 3 | 17 | 28 |  |  |
| 6 |  |  | 4 | 16 | 40 |  |  |
|  | FLF2101 | *General English1* |  |  |  |  |  |
|  | FLF2301 | *General French 1* |  |  |  |  |  |
|  |  | *Foreign Language 2* | 5 | 20 | 50 | 5 |  |
|  | FLF2102 | *General English 2* |  |  |  |  | FLF2101 |
|  | FLF2302 | *General French 2* |  |  |  |  | FLF2301 |
|  |  | *Foreign Language 3* | 5 | 20 | 50 | 5 |  |
|  | FLF2103 | *General English 3* |  |  |  |  | FLF2102 |
|  | FLF2303 | *General French 3* |  |  |  |  | FLF2302 |
|  |  | Giáo dục thể chất  *Physical Education* | 4 |  |  |  |  |
|  |  | Giáo dục quốc phòng - an ninh  *National Defence Education* | 8 |  |  |  |  |
|  |  | Kỹ năng bổ trợ  *Soft Skills* | 3 |  |  |  |  |
| **II** | **Khối kiến thức theo lĩnh vực** | | **26** |  |  |  |  |
|  | ***Các học phần bắt buộc*** | | **20** |  |  |  |  |
|  | MNS1053 | Các phương pháp nghiên cứu khoa học  *Research Methods* | 3 | 36 | 9 |  |  |
|  | HIS1056 | Cơ sở văn hoá Việt Nam  *Fundamentals of Vietnamese Culture* | 3 | 42 | 3 |  |  |
|  | HIS1053 | Lịch sử văn minh thế giới  *History of World Civilization* | 3 | 42 | 3 |  |  |
|  | PHI1054 | Logic học đại cương  *General Logics* | 3 | 31 | 14 |  |  |
|  | THL1057 | Nhà nước và pháp luật đại cương  *General State and Law* | 2 | 20 | 5 | 5 | PHI1004 |
|  | PSY1051 | Tâm lý học đại cương  *General Psychology* | 3 | 45 |  |  |  |
|  | SOC1051 | Xã hội học đại cương  *General Sociology* | 3 | 39 | 6 |  |  |
|  | ***Các học phần tự chọn*** | | **6/10** |  |  |  |  |
|  | INE1014 | Kinh tế học đại cương  *General Economics* | 2 | 20 | 10 |  |  |
|  | EVS1001 | Môi trường và phát triển  *Environment and Development* | 2 | 26 | 4 |  |  |
|  | MAT1078 | Thống kê cho khoa học xã hội  *Statistics for Social Sciences* | 2 | 20 | 10 |  |  |
|  | LIN1050 | Thực hành văn bản tiếng Việt  *Practicing on Vietnamese Texts* | 2 | 20 | 10 |  |  |
|  | LIB1050 | Nhập môn năng lực thông tin  *Introduction to Information Literacy* | 2 | 20 | 10 |  |  |
| **III** | **Khối kiến thức theo khối ngành** | | **18** |  |  |  |  |
|  | ***Các học phần bắt buộc*** | | **12** |  |  |  |  |
|  | ITS 1104 | Khu vực học đại cương  *General Area Studies* | 3 | 30 | 15 |  |  |
|  | ITS1102 | Lịch sử quan hệ quốc tế  *History of International Relations* | 3 | 30 | 15 |  |  |
|  | ITS1100 | Nhập môn quan hệ quốc tế  *Introduction to International Relations* | 3 | 30 | 15 |  | ITS1102 |
|  | ITS1103 | Quan hệ đối ngoại Việt Nam  *Foreign Relations of Vietnam* | 3 | 30 | 15 |  |  |
|  | ***Các học phần tự chọn*** | | **6/12** |  |  |  |  |
|  | JOU1051 | Báo chí truyền thông đại cương  *Fundamentals of Mass Communication* | 3 | 39 | 6 |  |  |
|  | HIS1100 | Lịch sử Việt Nam đại cương  *General Vietnamese History* | 3 | 42 | 3 |  |  |
|  | ANT1100 | Nhân học đại cương  *General Anthropology* | 3 | 39 | 6 |  |  |
|  | PHI1101 | Tôn giáo học đại cương  *General Religious Studies* | 3 | 39 | 6 |  |  |
| **IV** | **Khối kiến thức theo nhóm ngành** | | **14** |  |  |  |  |
|  | ***Các học phần bắt buộc*** | | **10** |  |  |  |  |
|  | ITS2004 | Các tổ chức quốc tế  *International Organizations* | 2 | 20 | 10 |  |  |
|  | ITS1101 | Thể chế chính trị thế giới  *World Political Institutions* | 3 | 30 | 15 |  |  |
|  | ITS1150 | Kinh tế quốc tế  *International Economics* | 2 | 20 | 10 |  |  |
|  | ITS1151 | Luật quốc tế  *International Law* | 3 | 30 | 15 |  |  |
|  | ***Các học phần tự chọn*** | | **4/8** |  |  |  |  |
|  | ARO1101 | Quản trị văn phòng đại cương  *General Office Managemen* | 2 | 30 |  |  |  |
|  | ITS2010 | So sánh văn hóa  *Comparative Studies of Cultu*re | 2 | 20 | 10 |  | HIS1056 |
|  | ITS3048 | Quản trị kinh doanh  *Business Management* | 2 | 20 | 10 |  |  |
|  | ITS1152 | Hệ thống pháp luật Việt Nam  *Vietnam’s Legal System* | 2 | 20 | 10 |  | THL1057 |
| **V** | **Khối kiến thức ngành** | | **49** |  |  |  |  |
| **V.1** | **Khối kiến thức chuyên ngành** | | **38** |  |  |  |  |
| **V.1.1** | ***Ngoại ngữ chuyên ngành (chọn 1 trong 2 ngoại ngữ tiếng Anh, Pháp)*** | | **22** |  |  |  |  |
|  | ITS3101  ITS3301 | Tiếng Anh chuyên ngành 1  Tiếng Pháp chuyên ngành 1  *Foreign Language for Specific Purposes1* | *5* | 10 | 65 |  | FLF2103  FLF2303 |
|  | ITS3102  ITS3302 | Tiếng Anh chuyên ngành 2  Tiếng Pháp chuyên ngành 2  *Foreign Language for Specific Purpose 2* | *5* | 10 | 65 |  | ITS3101  ITS3301 |
|  | ITS3103  ITS3303 | Tiếng Anh chuyên ngành 3  Tiếng Pháp chuyên ngành 3  *Foreign Language for Specific Purposes 3* | *5* | 10 | 65 |  | ITS3102  ITS3302 |
|  | ITS3104  ITS3304 | Tiếng Anh chuyên ngành 4  Tiếng Pháp chuyên ngành 4  *Foreign Language for Specific Purposes 4* | *5* | 10 | 65 |  | ITS3103  ITS3303 |
|  | ITS3105  ITS3305 | Tiếng Anh chuyên ngành 5  Tiếng Pháp chuyên ngành 5  *Foreign Language for Specific Purposes 5* | *2* | 4 | 26 |  | ITS3104  ITS3304 |
| **V.1.2** | ***Hướng chuyên ngành Quan hệ quốc tế*** | | ***16*** |  |  |  |  |
|  | ***Các học phần bắt buộc*** | | ***12*** |  |  |  |  |
|  | ITS3017 | Quan hệ quốc tế ở châu Á - Thái Bình Dương  *International Relations in Asia-Pacific* | 3 | 30 | 15 |  |  |
|  | ITS3018 | Kinh doanh quốc tế  *International Business* | 3 | 30 | 15 |  |  |
|  | ITS3021 | Các vấn đề toàn cầu  *Global issues* | 2 | 20 | 10 |  |  |
|  | ITS3050 | Đàm phán quốc tế  *International Negotiation* | 2 | 20 | 10 |  |  |
|  | ITS3052 | Phương pháp nghiên cứu quan hệ quốc tế  *Methods for International Studies* | 2 | 20 | 10 |  |  |
|  | ***Các học phần tự chọn*** | | ***4/8*** |  |  |  |  |
|  | ITS3022 | Trung Đông và Châu Phi *Middle East and Africa* | 2 | 20 | 10 |  |  |
|  | ITS3051 | Quan hệ công chúng  *Public Relations* | 2 | 20 | 10 |  |  |
|  | ITS4056 | Một số vấn đề tôn giáo đương đại  *Issues in contemporary religion* | 2 | 20 | 10 |  |  |
|  | ITS3058 | Ngoại giao văn hóa  *Cutural Diplomacy* | 2 | 20 | 10 |  |  |
| **V.1.3** | ***Hướng chuyên ngành Châu Âu học*** | | **16** |  |  |  |  |
|  | ***Các học phần bắt buộc*** | | ***12*** |  |  |  |  |
|  | ITS3026 | Nhập môn châu Âu học  *Introduction to European Studies* | 2 | 20 | 10 |  |  |
|  | ITS3027 | Hệ thống chính trị và pháp luật châu Âu  *Political and Legal Systems of Europe* | 2 | 20 | 10 |  | THL1057 |
|  | ITS3028 | Lịch sử và văn hóa châu Âu  *European History and Culture* | 2 | 20 | 10 |  |  |
|  | ITS3029 | Hệ thống kinh tế của Liên minh châu Âu  *EU's Economic System* | 2 | 20 | 10 |  |  |
|  | ITS3030 | Chính sách đối ngoại của Liên minh châu Âu  *The European Union’s Foreign Policies* | 2 | 20 | 10 |  |  |
|  | ITS3053 | Các cường quốc châu Âu  *The Major Powers in Europe* | 2 | 20 | 10 |  |  |
|  | ***Các học phần tự chọn*** | | ***4/8*** |  |  |  |  |
|  | ITS3032 | Tiếp xúc văn hóa giữa phương Đông và phương Tây *Cultural Interaction between the West and the East* | 2 | 20 | 10 |  |  |
|  | ITS3033 | Hợp tác thương mại và đầu tư Liên minh châu Âu – Việt Nam  *Trade and Investment Cooperation between EU and Vietnam* | 2 | 20 | 10 |  |  |
|  | ITS3035 | Khu vực Đông Âu  *Eastern Europe* | 2 | 20 | 10 |  |  |
|  | ITS3059 | Các nước Bắc Âu  *The Nordic Countries* | 2 | 20 | 10 |  |  |
| **V.1.3** | ***Hướng chuyên ngành Châu Mỹ học*** | | **16** |  |  |  |  |
|  | ***Các học phần bắt buộc*** | | ***12*** |  |  |  |  |
|  | ITS3054 | Lịch sử - văn hóa Hoa Kì  *American History and Culture* | 2 | 20 | 10 |  |  |
|  | ITS3037 | Hệ thống chính trị và pháp luật Hoa Kì  *The US Political and Legal Systems* | 3 | 30 | 15 |  |  |
|  | ITS3055 | Tổng quan kinh tế các nước Châu Mỹ  *Introduction to America Economy* | 2 | 20 | 10 |  |  |
|  | ITS3039 | Quan hệ đối ngoại Hoa Kì  *US Foreign Relations* | 2 | 20 | 10 |  |  |
|  | ITS3056 | Canada và các nước Mỹ Latinh  *Canada and Latin American Countries* | 3 | 30 | 15 |  |  |
|  | ***Các học phần tự chọn*** | | ***4/8*** |  |  |  |  |
|  | ITS3041 | Đặc trưng văn hóa Mỹ Latinh  *Characteristics of Latin American Culture* | 2 | 20 | 10 |  |  |
|  | ITS3057 | Quan hệ Việt Nam-Hoa Kì  *Vietnam-US relations* | 2 | 20 | 10 |  |  |
|  | ITS3042 | Các nhóm lợi ích ở Hoa Kì  *Interest groups in the United States* | 2 | 20 | 10 |  |  |
|  | ITS3060 | Các tổ chức khu vực châu Mỹ  *The Americas regional organizations* | 2 | 20 | 10 |  |  |
| **V.1.4** | ***Hướng chuyên ngành Nghiên cứu phát triển quốc tế*** | | **16** |  |  |  |  |
|  | ***Các học phần bắt buộc*** | | **12** |  |  |  |  |
|  | ITS3061 | Nhập môn Nghiên cứu Phát triển quốc tế  *Introduction to International Development studies* | 2 | 20 | 10 |  |  |
|  | ITS3062 | Kinh tế học Phát triển  *Development economics* | 2 | 20 | 10 |  |  |
|  | ITS3063 | An ninh con người  *Human security* | 2 | 20 | 10 |  |  |
|  | ITS3064 | Hỗ trợ nhân đạo Quốc tế  *International Humanitarian Assistance* | 3 | 30 | 15 |  |  |
|  | ITS3065 | Quản lý dự án phát triển  *Development Project Management* | 3 | 30 | 15 |  |  |
|  | ***Các học phần tự chọn*** | | **4/8** |  |  |  |  |
|  | ITS3021 | Các vấn đề toàn cầu  *Global issues* | 2 | 20 | 10 |  |  |
|  | ITS3066 | Thực tập Nghiên cứu phát triển quốc tế  *Internationa development studies’s intership* | 2 |  | 30 |  |  |
|  | ITS3067 | Phát triển bền vững  *Sustainable development* | 2 | 20 | 10 |  |  |
|  | ITS3068 | Luật nhân đạo quốc tế  *International Humanitarian Law* | 2 | 20 | 10 |  |  |
| **V.2** | ***Khối kiến thức nghiệp vụ*** | | **4** |  |  |  |  |
|  | ITS3045 | Nghiệp vụ công tác đối ngoại  *Diplomacy Skills* | 2 | 20 | 10 |  |  |
|  | ITS4058 | Niên luận (*Annual report)* | 2 |  |  | 30 |  |
| **V.3** | **Thực tập và khóa luận tốt nghiệp/ các học phần thay thế KLTN** | | **7** |  |  |  |  |
|  | ITS4059 | Thực tập/ thực tế (*Intership)* | 2 |  | 30 |  |  |
|  | ITS4052 | Khóa luận tốt nghiệp  *Graduation thesis* | 5 |  |  |  |  |
|  | *Các học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp* | | 5 |  |  |  |  |
|  | ITS3019 | Pháp luật kinh tế quốc tế  *International Economic Law* | 2 | 20 | 10 |  | ITS2004 ITS1151 |
|  | ITS4057 | Tiếp xúc liên văn hoá  *Intercultural communication* | 3 | 30 | 15 |  | ITS1104 |
|  |  | **Tổng cộng** | **134** | | | |  |

**Ghi chú:** *Học phần ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy.*

**3.Hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo**

Tiến trình đào tạo: số lượng tín chỉ của mỗi học kỳ và số môn học trong chương trình đào tạo bậc cử nhân ngành Quốc tế học được phân bổ theo tiến trình bình thường (có thể thay đổi thứ tự môn học hàng năm, tùy theo điều kiện thực tế).

\* Sinh viên có thể học vượt và tốt nghiệp sớm theo các quy định chung của ĐHQG và Nhà trường. Tuy nhiên, sinh viên cũng cần chú ý tới các môn học vượt để tránh bị vướng môn học tiên quyết và học quá nhiều.

\* Sinh viên sau khi học hết năm thứ 3 sẽ bắt đầu chọn và học chuyên ngành từ đầu năm thứ 4. Có 4 chuyên ngành để sinh viên lựa chọn là: Quan hệ quốc tế, Châu Âu học và Châu Mỹ học và Nghiên cứu phát triển quốc tế

\* Về Ngoại ngữ, sau khi hoàn thành phần ngoại ngữ cơ sở, sinh viên chuyển sang học phần Tiếng Anh chuyên ngành gồm 22 tín chỉ. Sinh viên được lựa chọn 1 trong ngoại ngữ tiếng Pháp để học, nhưng với điều kiện ngoại ngữ đó phải có ít nhất từ 14 sinh viên đăng ký học trở lên.

\* Về Niên luận, đến học kỳ I năm thứ Ba, sinh viên sẽ được tổ chức thành các nhóm từ 5 đến 7 người, có một thầy cô giáo phụ trách và giao đề tài thực hiện trong suốt cả học kỳ. Sau khi nhận đề tài, quá trình thực hiện sẽ được chia thành 2 giai đoạn: giai đoạn 1 từng nhóm sinh viên sẽ tự phân công nhau làm biên niên, thư mục về đề tài của mình; giai đoạn 2, trên cơ sở các Học liệu, thư mục mỗi sinh viên sẽ phải viết một phần hoặc một bài báo cáo từ 7 – 10 trang.

\* Về thực tập thực tế: trong năm thứ 3, tuỳ thuộc vào điều kiện kinh phí và thời gian, Khoa sẽ tổ chức cho sinh viên đi thực tập thực tế với mục đích tìm hiểu, nghiên cứu, giao lưu và tiếp cận với các vấn đề thực tế trong nước hoặc quốc tế, trong thời gian từ 7 đến 10 ngày.

\* Sau khi hoàn thành chương trình học tập và tích lũy đủ từ 110 TC trở lên, sinh viên được đăng ký tốt nghiệp bằng 2 hình thức làm khoá luận tốt nghiệp hoặc học các môn tương đương tốt nghiệp. Điều kiện xét làm khoá luận tốt nghiệp bên cạnh những điều kiện chung của Nhà trường, Khoa cũng đưa ra một số yêu cầu nhất định trong phạm vi quyền hạn của Chủ nhiệm Khoa. Những sinh viên không được xét làm khóa luận tốt nghiệp sẽ phải học 2 học phần tương đương tốt nghiệp.

**3.1.TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO TRONG 4 NĂM HỌC**

**Tổng số: 120 TC (Chưa bao gồm 14 tín chỉ ngoại ngữ chung)**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Tín chỉ** | **Số tiết/tuần** | **Học phần tiên quyết** | **Học phần học trước** |
| **Học kì 1: 14 tín chỉ** | | |  |  |  |  |
|  | MAT1078 | Thống kê cho khoa học xã hội | **2** | 2 |  |  |
|  | HIS1056 | Cơ sở văn hoá Việt Nam | **3** | 3 |  |  |
|  | INE1014 | Kinh tế học đại cương | **2** | 2 |  |  |
|  | ITS2004 | Các tổ chức quốc tế | **2** | 2 |  |  |
|  | HIS1100 | Lịch sử Việt Nam đại cương | **3** | 3 |  |  |
|  | EVS1001 | Môi trường và phát triển | **2** | 2 |  |  |
| **Học kì 2: 14 tín chỉ** | | |  |  |  |  |
|  | INT1004 | Tin học cơ sở 2 | **3** | 3 |  |  |
|  | PHI1004 | Những nguyên lý của CN Mác-Lênin 1 | **2** | 2 |  |  |
|  | HIS1053 | Lịch sử văn minh thế giới | **3** | 3 |  |  |
|  | MNS1053 | Các phương pháp nghiên cứu khoa học | **3** | 3 |  |  |
|  | PSY1051 | Tâm lý học đại cương | **3** | 3 |  |  |
| **Học kì 3: 14 tín chỉ** | | |  |  |  |  |
|  | PHI1005 | Những nguyên lý của CN Mác - Lênin 2 | **3** | 3 | PHI1004 |  |
|  | THL1057 | Nhà nước và pháp luật đại cương | **2** | 2 | PHI1004 |  |
|  | PHI1054 | Logic học đại cương | **3** | 3 |  |  |
|  | ITS1102 | Lịch sử quan hệ quốc tế | **3** | 3 |  |  |
|  | SOC1051 | Xã hội học đại cương | **3** | 3 |  |  |
| **Học kì 4: 17 tín chỉ** | | |  |  |  |  |
|  | JOU1051 | Báo chí và truyền thông đại cương | **3** | 3 |  |  |
|  | ITS1050 | Thế chế chính trị thế giới | **3** | 3 |  |  |
|  | ITS1150 | Kinh tế quốc tế | **2** | 2 |  |  |
|  | ITS1152  ITS2010 | 4.1 Hệ thống pháp luật Việt Nam  4.2 So sánh văn hóa | **2** | 2 |  |  |
|  | ITS3101 | Tiếng Anh chuyên ngành 1 | **5** | 10 | FLF1107 |  |
|  | POL1001 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | **2** | 2 | PHI1005 |  |
| **Học kì 5: 16 tín chỉ** | | |  |  |  |  |
|  | HIS1002 | Đường lối cách mạng Việt Nam | **3** | 3 | POL1001 |  |
|  | ORS1100 | Khu vực học đại cương | **3** | 3 |  |  |
|  | ITS1100 | Nhập môn quan hệ quốc tế | **3** | 3 |  |  |
|  | ITS3102 | Tiếng Anh chuyên ngành 2 | **5** | 10 | ITS3101 |  |
|  | ITS4058 | Niên luận | **2** | 2 |  |  |
| **Học kì 6: 16 tín chỉ** | | |  |  |  |  |
|  | ITS1103 | Quan hệ đối ngoại Việt Nam | **3** | 3 |  |  |
|  | ITS3048 | Quản trị kinh doanh | **2** | 2 |  |  |
|  | ITS1151 | Luật Quốc tế | **3** | 3 |  |  |
|  | ITS3103 | Tiếng Anh chuyên ngành 3 | **5** | 10 | ITS3102 |  |
|  | ITS3045 | Nghiệp vụ công tác đối ngoại | **2** | 2 |  |  |
|  | ITS4059 | Thực tập/Thực tế | **2** |  | **Học kì hè** |  |
| **Học kì 7: 17 tín chỉ**  *(Sinh viên lựa chọn 1 trong 4 hướng chuyên ngành)* | | |  |  |  |  |
|  | ITS3104 | Tiếng Anh chuyên ngành 4 | **5** | 10 | ITS3103 |  |
|  |  | ***1.Bộ môn Quan hệ quốc tế***  ***(Bắt buộc )*** | **12** |  |  |  |
|  | ITS3017 | Quan hệ quốc tế ở châu Á - Thái Bình Dương | 3 | 3 |  |  |
|  | ITS3018 | Kinh doanh quốc tế | 3 | 3 |  |  |
|  | ITS3050 | Đàm phán quốc tế | 2 | 2 |  |  |
|  | ITS3052 | Phương pháp nghiên cứu quan hệ quốc tế | 2 | 2 |  |  |
|  | ITS3021 | Các vấn đề toàn cầu | 2 | 2 |  |  |
|  |  | ***2.Bộ môn nghiên cứu Châu Âu (Bắt buộ*c )** |  |  |  |  |
|  | ITS3026 | Nhập môn châu Âu học | 2 | 2 |  |  |
|  | ITS3027 | Hệ thống chính trị và pháp luật châu Âu | 2 | 2 |  |  |
|  | ITS3028 | Lịch sử và văn hóa châu Âu | 2 | 2 |  |  |
|  | ITS3029 | Hệ thống kinh tế của Liên minh châu Âu | 2 | 2 |  |  |
|  | ITS3030 | Chính sách đối ngoại của Liên minh châu Âu | 2 | 2 |  |  |
|  | ITS3053 | Các cường quốc châu Âu | 2 | 2 |  |  |
|  |  | ***3.Bộ môn nghiên cứu Châu Mỹ (Bắt buộc )*** | **12** |  |  |  |
|  | ITS3054 | Lịch sử - văn hóa Hoa Kỳ | 2 | 2 |  |  |
|  | ITS3037 | Hệ thống chính trị và pháp luật Hoa Kỳ | 3 | 3 |  |  |
|  | ITS3055 | Tổng quan kinh tế các nước Châu Mỹ | 2 | 2 |  |  |
|  | ITS3039 | Quan hệ đối ngoại Hoa Kỳ | 2 | 2 |  |  |
|  | ITS3056 | Canada và các nước Mỹ Latinh | 3 | 3 |  |  |
|  |  | ***4. Bộ môn Nghiên cứu phát triển quốc tế*** | **12** |  |  |  |
|  | ITS3061 | Nhập môn Nghiên cứu Phát triển quốc tế | 2 | 2 |  |  |
|  | ITS3062 | Kinh tế học Phát triển | 2 | 2 |  |  |
|  | ITS3063 | An ninh con người | 2 | 2 |  |  |
|  | ITS3064 | Hỗ trợ nhân đạo Quốc tế | 3 | 3 |  |  |
|  | ITS3065 | Quản lý dự án phát triển | 3 | 3 |  |  |
| **Học kì 8: 11 tín chỉ** | | |  |  |  |  |
|  | ITS3105 | Ngoại ngữ chuyên ngành 5 | 2 | 5 | ITS3104 |  |
|  |  | **2.Các môn học lựa chọn** | **4/8** |  |  |  |
|  |  | ***2.1.Bộ môn Quan hệ quốc tế*** | **4/8** |  |  |  |
|  | ITS3022 | Trung Đông và Châu Phi | 2 | 2 |  |  |
|  | ITS3051 | Quan hệ công chúng | 2 | 2 |  |  |
|  | ITS4056 | Một số vấn đề tôn giáo đương đại | 2 | 2 |  |  |
|  | ITS3058 | Ngoại giao văn hóa | 2 | 2 |  |  |
|  |  | ***2.2. Bộ môn nghiên cứu Châu Âu*** | **4/8** |  |  |  |
|  | ITS3032 | Tiếp xúc văn hóa giữa phương Đông và phương Tây | 2 | 2 |  |  |
|  | ITS3033 | Hợp tác thương mại và đầu tư Liên minh châu Âu – Việt Nam | 2 | 2 |  |  |
|  | ITS3035 | Khu vực Đông Âu | 2 | 2 |  |  |
|  | ITS3059 | Các nước Bắc Âu | 2 | 2 |  |  |
|  |  | ***2.3. Bộ môn nghiên cứu Châu Mỹ*** | **4/8** |  |  |  |
|  | ITS3041 | Đặc trưng văn hóa Mỹ Latinh | 2 | 2 |  |  |
|  | ITS3057 | Quan hệ Việt Nam-Hoa Kỳ | 2 | 2 |  |  |
|  | ITS3042 | Các nhóm lợi ích ở Hoa Kỳ | 2 | 2 |  |  |
|  | ITS3060 | Các tổ chức khu vực châu Mỹ | 2 | 2 |  |  |
|  |  | ***2.4. Bộ môn Nghiên cứu phát triển quốc tế*** | **4/8** |  |  |  |
|  | ITS3021 | Các vấn đề toàn cầu | 2 | 2 |  |  |
|  | ITS3066 | Thực tập Nghiên cứu phát triển quốc tế | 2 | 2 |  |  |
|  | ITS3067 | Phát triển bền vững | 2 | 2 |  |  |
|  | ITS3068 | Luật nhân đạo quốc tế | 2 | 2 |  |  |
|  |  | **3. Khoá luận tốt nghiệp hoặc môn thay thế khóa luận tốt nghiệp** | **5** |  |  |  |
|  |  | ***\*Môn thay thế khóa luận tốt nghiệp (Dành cho sinh viên không làm khóa luận)*** | 5 |  |  |  |
|  | ITS3019 | Pháp luật kinh tế quốc tế | 2 | 2 | ITS2004 ITS1151 |  |
|  | ITS4057 | Tiếp xúc liên văn hoá | 3 | 3 | ITS1104 |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Học kỳ** | **Kỳ 1** | **Kỳ 2** | **Kỳ 3** | **Kỳ 4** | **Kỳ 5** | **Kỳ 6** | **Kỳ 7\*** | **Kỳ 8 \*** |
| **Môn** | 1-6 | 7-11 | 12-16 | 17-22 | 23-27 | 28-33 |  |  |
| **Tín chỉ** | 14 | 14 | 14 | 17 | 16 | 17 | 17 | 11 |

**Ghi chú:**

- Các học phần lựa chọn, sinh viên có thể lựa chọn các học phần trong khung chương trình đào tạo và có thể không theo tiến trình của khoa

- Kỳ 7 và 8 sinh viên sẽ học các học phần theo các hướng chuyên ngành. Mỗi hướng chuyên ngành sẽ có môn học được dạy bằng tiếng Anh.

- Các học phần có thể sẽ có điều chỉnh, thay đổi do điều kiện mời giảng. Thay đổi sẽ được thông báo cho sinh viên trước mỗi kì Đăng kí học phần.

**4. So sánh chương trình đào tạo đã xây dựng với một chương trình đào tạo tiên tiến của nước ngoài (Đã sử dụng để xây dựng chương trình):** Chương trình đào tạo của Khoa Quốc tế học có tham khảo chương trình đào tạo cử nhân của Khoa Khoa học Chính trị và Quốc tế học của Đại học Yonsei (*Yonsei University*) - trường đại học tư thục tại thủ đô [Seoul](http://vi.wikipedia.org/wiki/Seoul), [Hàn Quốc](http://vi.wikipedia.org/wiki/H%C3%A0n_Qu%E1%BB%91c)

**5. Kiểm tra đánh giá:** Theo đề cương học phần được xây dựng phù hợp với Quy chế đào tạo đại học của ĐHQGHN

**6. Hình thức học tập**: Chính quy

**7. Tóm tắt nội dung học phần (ghi theo số thứ tự trong khung chương trình)**

**1. Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1 (2TC)**

*Mã học phần: PHI1004*

*Học phần tiên quyết: Không*

Học phần những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin phần 1 cung cấp cho người học hệ thống quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử về bản chất của thế giới, những quy luật chung nhất của sự vận động, phát triển của thế giới vật chất; bản chất, nguồn gốc, kết cấu của ý thức và biện chứng của quá trình nhận thức; những quy luật khách quan chi phối sự vận động phát triển xã hội loài người. Từ đó giúp người học hình thành thế giới quan và phương pháp luận triết học khoa học, có khả năng vận dụng thế giới quan và phương pháp luận khoa học vào hoạt động nhận thức và thực tiễn trên các lĩnh vực của đời sống xã hội.

**2. Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2 (3TC)**

*Mã học phần: PHI1005*

*Học phần tiên quyết: PHI1004*

Học phần *Những nguyên lý của chủ nghĩa Mác-Lênin (phần 2)* trình bày những nguyên lý cơ bản nhất của chủ nghĩa Mác - Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa qua việc nghiên cứu 3 học thuyết kinh tế: học thuyết về giá trị, học thuyết về giá trị thặng dư và chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Các học thuyết này không chỉ làm rõ những quy luật kinh tế chủ yếu chi phối sự vận động của nền kinh tế thị trường, của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa mà còn là cơ sở quyết định sự vận động của những quan hệ, những quy luật chính trị - xã hội như quy luật về cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân, về chính đảng của giai cấp công nhân, về cách mạng xã hội chủ nghĩa… Những quy luật kinh tế và quy luật chính trị - xã hội này luận giải tính tất yếu của sự sụp đổ chủ nghĩa tư bản và sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội.

**3. Tư tưởng Hồ Chí Minh (2 TC)**

*Mã học phần: POL1001*

*Học phần tiên quyết: PHI1005*

Môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về:

- Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển của tư tưởng Hồ Chí Minh;

- Hệ thống những quan điểm toàn diện và sâu sắc về một số vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, bao gồm vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; chủ nghĩa xã hội ở và con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; Đảng Cộng sản Việt Nam; đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; dân chủ và xây dựng nhà nước của dân, do dân, vì dân; đạo đức, văn hóa và xây dựng con người mới.

- Những đóng góp về lý luận và thực tiễn của Hồ Chí Minh đối với sự nghiệp cách mạng của dân tộc Việt Nam.

**4. Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam (3TC)**

*Mã học phần: HIS1002*

*Học phần tiên quyết: POL1001*

Trình bày rõ bối cách lịch sử và sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam; cung cấp những kiến thức cơ bản, với nguồn tư liệu xác thực đường lối cách mạng của Đảng, bao gồm hệ thống quan điểm, chủ trương, chính sách về mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp của cách mạng Việt Nam, thể hiện qua cương lĩnh, nghị quyết, chỉ thị... của Đảng trong tiến trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đến cách mạng xã hội chủ nghĩa, trong đó chủ yếu tập trung vào đường lối của Đảng thời kỳ đổi mới về một số lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội; Nêu lên những thành tựu, hạn chế và bài học kinh nghiệm về xác đinh và tổ chức thực hiện đường lối của Đảng để vận dụng sáng tạo vào giai đoạn cách mạng hiện tại vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

**5. Tin học cơ sở 2 (3TC)**

*Mã học phần: INT1004*

*Học phần tiên quyết: Không*

***Mô đun 1- Tin học Đại cương***

* Phần 1: Cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ sở về thông tin, máy tính, phần mềm và các ứng dụng công nghệ thông tin.
* Phần 2: Cung cấp kiến thức và rèn luyện kỹ năng sử dụng hệ điều hành, sử dụng các phần mềm văn phòng thông dụng và khai thác một số dịch vụ trên Internet.

***Mô đun 2- Hệ quản trị cơ sở dữ liệu quan hệ***

* Hệ thống hóa và nâng cao kiến thức về cơ sở dữ liệu, hệ quản trị cơ sở dữ liệu quan hệ; rèn các kỹ năng sử dụng một hệ quản trị dữ liệu cụ thể.
* Giới thiệu lập trình quản lý thông qua macro và môđun đơn giản trong Visual Basic.

**12. Các phương pháp nghiên cứu khoa học (3TC)**

*Mã học phần: MNS1053*

*Học phần tiên quyết: Không*

Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về khoa học, nghiên cứu khoa học, đặc điểm và sản phẩm của nghiên cứu khoa học, đề tài nghiên cứu khoa học, xây dựng luận điểm khoa học, vai trò của luận điểm khoa học trong nghiên cứu khoa học, trình tự xây dựng luận điểm khoa học, giả thuyết khoa học, chứng minh luận điểm khoa học, các phương pháp tiếp cận trong nghiên cứu khoa học (như nội quan, ngoại quan, phân tích, tổng hợp, định tính, định lượng, thống kê, xác suất, cấu trúc và hệ thống...), và trình bày luận điểm khoa học. Học phần đặt trọng tâm vào nội dung kỹ năng hình thành trình tự logic cho nghiên cứu, từ đó giúp sinh viên xây dựng nền tảng đầu tiên cho hoạt động nghiên cứu khoa học (tập sự nghiên cứu), biết xây dựng khung logc cho luận điểm khoa học, chứng minh luận điểm khoa học và trình bày luận điểm khoa học, viết Học liệu khoa học, thuyết trình khoa học. Bên cạnh đó, học phần làm rõ sự khác biệt về phương pháp thu thập thông tin giữa các khoa học giúp sinh viên không luyện tập về logic nghiên cứu mà còn định hình được sự lựa chọn phương pháp phù hợp cho nghiên cứu của bản thân. Bên cạnh việc rèn luyện kĩ năng làm đề cương nghiên cứu, học phần đặc biệt chú trọng đến nội dung của chương VIII về hình thành đạo đức khoa học trong cộng đồng nghiên cứu cũng như giới thiệu các phương thức kiểm soát xã hội nhằm hạn chế hiện tượng lệch chuẩn đạo đức khoa học.

**13. Cơ sở văn hóa Việt Nam (3TC)**

*Mã học phần: HIS1056*

*Học phần tiên quyết: Không*

Cơ sở Văn hóa Việt Nam cung cấp cho người học những khái niệm cơ bản về văn hóa như: văn hóa, văn minh, văn hiến, văn vật. Những vấn đề liên quan đến hình thái, mô hình, cấu trúc và chức năng của văn hóa. Học phần cũng cung cấp cho người học những kiến thức tổng quát, từ đó giúp người học có thể lý giải về các khía cạnh của văn hoá Việt Nam như: mối quan hệ giữa con người, môi trường tự nhiên, môi trường xã hội Việt Nam với văn hoá; những đặc trưng chung của quá trình giao lưu tiếp xúc văn hoá ở Việt Nam và những nét nổi bật của quá trình giao lưu tiếp xúc giữa văn hoá Việt Nam với văn hoá Trung Hoa, Ấn Độ, phương Tây.

Học phần Cơ sở văn hoá Việt Nam cũng giới thiệu cho người học những thành tố cơ bản của văn hoá Việt Nam như ngôn ngữ, tôn giáo (Nho giáo, Phật giáo, Lão giáo, Thiên chúa giáo), tín ngưỡng (tín ngưỡng phồn thực, tín ngưỡng thờ thành hoàng làng, tín ngưỡng thờ Mẫu), lễ hội…và diễn trình của lịch sử văn hóa Việt Nam (văn hóa Việt Nam thời tiền sơ sử, thiên niên kỷ đầu công nguyên, văn hóa Việt Nam thời tự chủ…). Những nét đại cương của không gian văn hóa Việt Nam. Từ đó bước đầu định hướng nhận thức về sự phát triển của nền văn hoá Việt Nam hiện đại trên cơ sở giữ gìn, phát huy những giá trị truyền thống và hội nhập, tiếp thu những giá trị văn hóa mới.

**14. Lịch sử văn minh thế giới (3TC)**

*Mã học phần: HIS1053*

*Học phần tiên quyết: Không*

- Học phần giới thiệu sự hình thành và phát triển của văn minh nhân loại thông qua việc trình bày các nền văn minh tiêu biểu như (1) văn minh Ai Cập; (2) văn minh Lưỡng Hà ; (3) văn minh Trung Hoa ; (4) văn minh ấn Độ ; (5) văn minh A rập; (6) văn minh Đông Nam á; (7) văn minh Hy Lạp - La Mã; (8) văn minh Tây Âu trung đại; (9) văn minh công nghiệp; (10) văn minh thế kỷ XX...

-Đối với mỗi nền văn minh, học phần giới thiệu và cung cấp kiến thức, thông tin về ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên, môi trường xã hội-văn hóa tới sự hình thành và phát triển của các nền văn minh.

-Học phần trình bày khái quát những nét chủ yếu của tiến trình văn minh và những đóng góp tiêu biểu về chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học –kỹ thuật, tôn giáo...

**15. Logic học đại cương (3TC)**

*Mã học phần: PHI1054*

*Học phần tiên quyết: Không*

Lôgíc học là khoa học về các hình thức và quy luật của tư­ duy đúng đắn. Nội dung của học bao gồm các hình thức tồn tại của tư­ duy như: khái niệm, phán đoán, suy luận, chứng minh và các quy luật lô gích hình thức cơ bản của tư­ duy như Luật đồng nhất; Luật cấm mâu thuẫn; Luật bài trung; Luật lý do đầy đủ. nắm được các nội dung đó sinh viên hình dung đ­ược một cách cụ thể vai trò và tác động của t­ư duy lôgíc trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn. Phần bài tập và câu hỏi trên lớp giúp ng­ười học có khả năng tìm kiếm, nhận dạng và khắc phục những lỗi lôgíc của tư­ duy trong quá trình phản ánh, đồng thời xây dựng đư­ợc phương pháp tư­ duy chính xác chặt chẽ, khoa học cho mình. Học phần không chỉ trang bị cho sinh viên những ph­ương pháp tư­ duy đúng đắn để có thể phán ánh chân thực đối t­ượng ở trạng thái đứng im t­ương đối (mặt hình thức) của nó mà còn cung cấp những cơ sở và nền tảng cho một ph­ương pháp tư­ duy đúng đắn nói chung, giúp ng­ười học có thể vận dụng nó trong việc lĩnh hội các khoa học khác và dùng nó trong hoạt động thực tiễn một cách có hiệu quả. Vì vậy, đây là môn học đã đang và nên là môn học phổ cập và bắt buộc đối với sinh viên ở giai đoạn đại cương trong tất cả các trư­ờng đại học.

**16. Nhà nước và pháp luật đại cương (2TC)**

*Mã học phần:THL1057*

*Học phần tiên quyết: PHI1004*

Nhà nước và pháp luật đại cương là môn học bắt buộc được đưa vào chương trình giảng dạy nhiều năm nay ở các cơ sở đào tạo khác nhau. Đây là môn học nghiên cứu những vấn đề chung nhất và cơ bản nhất, mang tính toàn diện và hệ thống các tri thức về nhà nước và pháp luật, nghiên cứu bản chất, vai trò xã hội, qui luật phát sinh, tồn tại và phát triển của hai hiện tượng xã hội này. Ngoài ra nhà nước và pháp luật đại cương cũng nghiên cứu những nét cơ bản nhất về các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam. Đây cũng là môn học nghiên cứu một cách toàn diện và có hệ thống nhất các khái niệm, phạm trù, các nguyên tắc và các qui luật về nhà nước và pháp luật.

**17. Tâm lý học đại cương (3TC)**

*Mã học phần: PSY1051*

*Học phần tiên quyết: Không*

Tâm lý học đại cương cung cấp cho người học những tri thức khoa học về bản chất, cơ sở tự nhiên và cơ sở xã hội của hiện tượng Tâm lý người; các nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu Tâm lý; khái quát sự hình thành và phát triên Tâm lý người. Bên cạnh đó, Tâm lý học đại cương còn cung cấp các tri thức cơ bản về các quá trình nhận thức, trí nhớ, tình cảm, ý chí của con người; về nhân cách và những yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành phát triển nhân cách con người.

**18. Xã hội học đại cương (3TC)**

*Mã học phần: SOC1051*

*Học phần tiên quyết: Không*

Học phần được kết cấu thành 10 chương. Mười chương này tạo thành bốn nhóm nội dung. Nhóm nội dung thứ nhất bàn về đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, điều kiện ra đời, của xã hội học, và mối quan hệ giữa nó và một số ngành khoa học khác. Nhóm nội dung thứ hai đề cập đến lịch sử và lý thuyết xã hội học. Nhóm nội dung thứ ba tập trung vào các phương pháp nghiên cứu xã hội học. Nhóm nội dung cuối cùng đề cập đến những chủ đề cơ bản trong xã hội học. Như vậy, kết cấu của học phần dựa trên lô gich: gắn kết lịch sử, lý thuyết với phương pháp nghiên cứu, và những chủ đề quan trọng của xã hội học.

**19. Kinh tế học đại cương (2TC)**

*Mã học phần: INE1014*

*Học phần tiên quyết: Không*

Kinh tế học Đại cương là một môn học bổ trợ, thuộc khối kiến thức bổ trợ trong các chương trình đào tạo thuộc các khối ngành tự nhiên và xã hội - nhân văn. Môn học cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản nhất về sự vận hành của nền kinh tế thị trường với 2 mảng kiến thức 1) Kinh tế học vi mô: giới thiệu một cách tổng quát cơ chế vận hành của một thị trường điển hình và hành vi lựa chọn của doanh nghiệp; 2) Kinh tế học vĩ mô: Trình bày những biến số kinh tế vĩ mô chủ yếu và các yếu tố quyết định chúng qua một số mô hình kinh tế vĩ mô cơ bản. Qua đó, người học có thể hiểu được tầm quan trọng của các chính sách kinh tế của Chính phủ trong việc điều tiết hoạt động của nền kinh tế.

**20. Môi trường và phát triển (2TC)**

*Mã học phần: EVS1001*

*Học phần tiên quyết: Không*

Môn học giới thiệu các khái niệm về tài nguyên, môi trường và phát triển. Đặc điểm, nguyên nhân, hệ quả của các vấn đề suy thoái tài nguyên và ô nhiễm môi trường, mối quan hệ giữa môi trường và các lĩnh vực phát triển khoa học công nghệ, kinh tế, xã hội. Môn học cũng đề cấp đến các thách thức và mối quan tâm hiện nay của loài người đối với các vấn đề môi trường và phát triển trên thế giới hiện nay.

Một nội dung quan trọng khác được giới thiệu trong môn học là công tác bảo vệ môi trường cho sự phát triển bền vững. Bên cạnh đó, môn học cũng có nội dung mở dựa trên các vấn đề thực tiễn liên quan đến các ngành khoa học khác nhau và gắn liền với tình hình thực tiễn trong các buổi thảo luận theo chủ đề trên lớp.

**21. Thống kê cho khoa học xã hội (2TC)**

*Mã học phần: MAT1078*

*Học phần tiên quyết: Không*

Môn học trang bị cho sinh viên một số kết quả cơ bản, đơn giản của Thống kê ứng dụng để xử lý hai đại lượng quan trọng, rất hay được dùng trong thực tế: tỷ lệ và trung bình. Đó là bài toán ước lượng tham số, kiểm định giả thiết liên quan đến tỷ lệ, trung bình; so sánh hai giá trị trung bình, so sánh hai tỷ lệ, kiểm tra tính độc lập giữa hai đại lượng; tương quan và hồi quy giữa hai biến.

**22. Thực hành văn bản tiếng Việt (2TC)**

*Mã học phần: LIN1050*

*Học phần tiên quyết: Không*

Môn học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức về:

- Tiếp nhận và soạn thảo văn bản tiếng Việt.

- Nhận diện và xây dựng đoạn văn tiếng Việt

- Nhận diện và viết các loại câu tiếng Việt. Chữa các lỗi về câu.

- Các quy tắc dùng từ, hiểu các lỗi thông thường trong dùng từ và cách sửa chữa.

- Các quy tắc chính tả tiếng Việt. Các lỗi thong thường về chính tả.

**23. Nhập môn năng lực thông tin (2TC)**

*Mã học phần: : LIB1050*

*Học phần tiên quyết: Không*

Năng lực thông tin giúp các cá nhân có thể xử lý, giải quyết và làm chủ các vấn đề liên quan đến khai thác và sử dụng thông tin trong bối cảnh bùng nổ thông tin và xã hội thông tin hiện nay. Cần lưu ý rằng, sự thành thạo về sử dụng công nghệ không đồng nghĩa với việc sử dụng và khai thác thông tin hiệu quả. Do đó, cần có những giải pháp để ứng phó và giải quyết những vấn đề do sự bùng nổ thông tin gây ra. Việc dễ dàng công bố, đăng tải, và truy cập thông tin, đặc biệt là thông tin trên Internet, khiến cho người sử dụng thông tin bị quá tải, dẫn đến gặp nhiều khó khăn trong việc xác định, lựa chọn, tìm kiếm và đánh giá các nguồn thông tin phù hợp, đáng tin cậy, phục vục cho các nhu cầu học tập, nghiên cứu và sinh sống. Môn học này cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng cần thiết để giải quyết những nêu trên, giúp người học nâng cao hiệu quả học tập và chuẩn bị sẵn sàng cho khả năng học tập suốt đời.

**24. Khu vực học đại cương (3TC)**

*Mã học phần: ITS1104*

*Học phần tiên quyết: Không*

Học phần cung cấp kiến thức lý luận cơ bản bao gồm hai mảng bộ phận: *(i) Những kiến thức về mặt phương pháp luận hay lý luận* (theoretical level), bao gồm 6 chương với các khái niệm cơ bản nhất về khu vực, khi vực học, các cách tiếp cận của khu vực học, lịch sử ngành khu vực học, khái niệm quốc gia với đặc điểm cấu trúc – chức năng và sức mạnh tổng hợp của nó, các không gian văn hoá - văn minh, Khu vực như một đối tượng cơ bản của khu vực học; *(ii) Những kiến thức cơ bản về 8*  khu vực quan trọng trên thế giới: Khu vực Đông Á, Đông Nam Á, Nam Á, Tây Âu, Đông Âu, Trung Đông - Châu Phi, Bắc Mỹ, Mỹ Latinh. Mỗi khu vực đều được phân tích trên tất cả các khía cạnh địa lý, lịch sủ, chính trị, kinh tế, văn hoá và quan hệ quốc tế của từng khu vực.

**25. Lịch sử quan hệ quốc tế (3TC)**

*Mã học phần: ITS1102*

*Học phần tiên quyết: Không*

Môn Lịch sử Quan hệ quốc tế được chia thành 2 phần: (1) Quan hệ quốc tế thời kỳ Cận đại (từ cuối thế kỷ XV - đầu thế kỷ XVI đến giữa thế kỷ XX); (2) Quan hệ quốc tế thời kỳ Hiện đại (Từ sau Chiến tranh thế giới II đến nay).

* Phần I: Nội dung chính của quan hệ quốc tế thời kỳ này là sự ra đời và xác lập của chủ nghĩa tư bản, đồng thời là sự hình thành và phát triển của phong trào vô sản trên phạm vi toàn thế giới. Từ đó hình thành các mối quan hệ chính trong từng giai đoạn và từng khu vực, đó là quá trình xâm lược và tranh giành thuộc địa cũng như sự cạnh tranh giành vị trí bá chủ của các cường quốc trên thế giới.
* Phần II: Nội dung chính của quan hệ quốc tế thời kỳ Chiến tranh lạnh là sự xác lập hệ thống quốc tế hai cực và quá trình đấu tranh giữa hai phe XHCN và TBCN do Liên Xô và Mỹ đứng đầu. Một nội dung khác là sự xuất hiện các nước thuộc Thế giới thứ Ba cũng như vị trí và vai trò của chúng trong QHQT thế giới. Bên cạnh đó, các yếu tố và xu hướng mới trong QHQT thế giới như yếu tố khoa học-công nghệ và xu hướng tăng cường hợp tác kinh tế quốc tế cũng được đề cập đến. Trong thời kỳ hậu Chiến tranh lạnh, học phần giới thiệu các xu hướng vận động chính, những vấn đề quốc tế nổi bật và các đặc điểm chủ yếu của QHQT hiện nay.

**26. Nhập môn Quan hệ quốc tế (3TC)**

*Mã học phần:ITS1100*

*Học phần tiên quyết: Không*

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ sở về quan hệ quốc tế như đối tượng nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, các loại hình chủ thể quan hệ quốc tế và động lực tham gia quan hệ quốc tế của chúng, các công cụ được sử dụng trong quan hệ quốc tế, hệ thống quốc tế, những yếu tố bên trong và bên ngoài tác động tới quan hệ quốc tế, các hình thức và tính chất chủ yếu của quan hệ quốc tế như xung đột và chiến tranh hay hợp tác và hội nhập,…

Học phần cũng giới thiệu quá trình hình thành và phát triển học phần, các lý thuyết quan hệ quốc tế chủ yếu, những vấn đề lý luận và các quan niệm khác nhau về từng vấn đề trong nghiên cứu quan hệ quốc tế. Qua đó, học phần trang bị cơ sở lý luận và những phương pháp nghiên cứu quan hệ quốc tế, giúp sinh viên có khả năng phân tích các hiện tượng và vấn đề khác nhau trong thực tiễn quan hệ quốc tế. Học phần cũng tạo thuận lợi hơn cho sinh viên trong việc học tập các môn chuyên ngành.

**27. Quan hệ đối ngoại Việt Nam (3TC)**

*Mã học phần: ITS1103*

*Học phần tiên quyết: Không*

Sử dụng cách tiếp cận lịch sử là chủ yếu, học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về quan hệ đối ngoại của Vịêt Nam qua các giai đoạn lịch sử bắt đầu từ sự kiện khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, trải qua các cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, đến giai đoạn hoà bình, thống nhất cả nước cùng xây dựng chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới. Trên cơ sở đó, học phần phân tích những đặc điểm cơ bản trong đường lối, chính sách đối ngoại của Việt Nam đối với các vấn đề quốc tế lớn, các nước, khu vực và các tổ chức quốc tế, đồng thời trình bày những hoạt động đối ngoại của Đảng, nhà nước và các kênh hoạt động đối ngoại nhân dân.

**28. Báo chí truyền thông đại cương (3TC)**

*Mã học phần: JOU1051*

*Học phần tiên quyết: Không*

Sau khi kết thúc học phần, sinh viên sẽ nắm được các vấn đề lý luận cơ bản về truyền thông và truyền thông đại chúng, các mô hình truyền thông, vai trò của truyền thông đại chúng đối với xã hội, hiểu về 6 loại hình truyền thông đại chúng cơ bản, và xu thế phát triển của từng loại hình, từ đó, vận dụng vào thực tiễn để lý giải cho sự vận động và phát triển của ngành báo chí truyền thông.

**29. Lịch sử Việt Nam đại cương (3TC)**

*Mã học phần: HIS1100*

*Học phần tiên quyết: Không*

Đây là học phần cơ sở của nhiều ngành học thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn. Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản, toàn diện, hệ thống về lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến ngày nay. Bao trùm toàn bộ tiến trình lịch sử Việt Nam là những nội dung lớn như: sự thay thế, phát triển kế tiếp giữa các triều đại, các thời đại lịch sử; quá trình ra đời và hoàn thiện của hệ thống nhà nước và pháp luật; những thành tựu phát triển về kinh tế, văn hoá, xã hội; lịch sử đấu tranh giành độc lập dân tộc và những cuộc kháng chiến chống ngoại xâm bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ… Các vấn đề trên sẽ được trình bày theo lịch đại (trình tự thời gian), đồng thời, ở mỗi thời kỳ, mỗi giai đoạn lịch sử, các vấn đề sẽ được phân tích, đánh giá một cách khách quan và khoa học

**30. Nhân học đại cương (3TC)**

*Mã học phần: ANT1100*

*Học phần tiên quyết: Không*

Môn Nhân học đại cương giới thiệu cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về ngành Nhân học, giúp sinh viên trong qúa trình học phát triển các tri thức, cách tiếp cận phê phán về cuộc sống của chính văn hóa và xã hội mình và các xã hội, nền văn hóa khác trên thế giới. Tham gia môn học này, sinh viên sẽ được tìm hiểu về đối tượng nghiên cứu, sự phân ngành, lịch sử phát triển của ngành nhân học, các khái niệm cơ bản, các phương pháp nghiên cứu điền dã dân tộc học. Các bài giảng cũng bao quát một số chủ đề quan trọng của ngành học như: ngôn ngữ, chủng tộc, tộc người, giới và giới tính, gia đình và thân tộc, hôn nhân và cư trú, tôn giáo với những ví dụ minh họa từ Việt Nam và các nền văn hóa đa dạng trên thế giới. Hoàn thành môn học này, sinh viên có những tri thức cơ bản về ngành Nhân học, có thể áp dụng các tri thức và tiếp cận Nhân học vào nghiên cứu, công việc và cuộc sống.

**31. Tôn giáo học đại cương (3TC)**

*Mã học phần: PHI1101*

*Học phần tiên quyết: Không*

Tôn giáo học là một khoa ngành học, song ở đây mới dừng lại ở chỗ coi nó là một môn học mang tính đại cương, do vậy nội dung của môn học mới chỉ dừng lại ở những vấn cơ bản và chung nhất của Tôn giáo học, cụ thể gồm:

1. Bản chất, nguồn gốc của tôn giáo

2. Kết cấu và chức năng xã hội hội của tôn giáo của tôn giáo hiện đại

3. Sự ra đời tôn giáo, các kiểu tôn giáo trong lịch sử, lí giải quá trình xuất hiện và sự phát triển của tôn giáo với một số kiểu, hình thức tôn giáo.

4. Tín ngưỡng, tôn giáo Việt Nam, tìm hiểu về một số hình thức tín ngưỡng tiêu biểu của người Việt và về đạo Cao Đài, đạo Hòa Hảo.

5. Phật giáo và Phật giáo ở Việt Nam, tìm hiểu sự ra đời, giáo lí cơ bản của đạo Phật. Sự du nhập và phát triển của Phật giáo ở Việt Nam qua một số thời kỳ lịch sử.

6. Kitô giáo và Kitô giáo ở Việt Nam, tìm hiểu sự ra đời, giáo lí cơ bản của đạo Kitô, sự phân hóa trong đạo Kitô. Sự du nhập và phát triển của Kitô giáo (Công giáo, Tin Lành) ở Việt Nam qua một số thời kỳ lịch sử.

7. Islam và Islam ở Việt Nam, tìm hiểu về sự ra đời, giáo lí cơ bản của Islam. Sự du nhập Islam vào cộng đồng người Chăm ở Việt Nam.

10. Đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của nhà nước về tôn giáo

**32.Các tổ chức quốc tế (2TC)**

*Mã học phần: ITS2004*

*Học phần tiên quyết: Không*

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và hệ thống về một số tổ chức quốc tế và khu vực, chủ yếu là các tổ chức quốc tế lớn và quan trọng có quan hệ với Việt Nam như Liên hiệp quốc, Liên minh châu Âu, Phong trào không liên kết, ASEAN,.... Các tổ chức kinh tế quốc tế quan trọng như Tổ chức Thương mại Thế giới WTO, Ngân hàng Thế giới WB, Quỹ Tiền tệ quốc tế IMF... Ngoài ra, hoạt động của một số tổ chức phi chính phủ tại Việt Nam cũng được giới thiệu trong học phần. Trong mỗi tổ chức, sinh viên sẽ hiểu biết về lịch sử ra đời, mục đích, nguyên tắc hoạt động, quá trình phát triển của các tổ chức quốc tế và khu vực này.

Học phần cũng cung cấp những thông tin về quan hệ hợp tác giữa Việt Nam với các tổ chức đó. Các nội dung chủ yếu trong quan hệ giữa Việt Nam và các tổ chức quốc tế sẽ được đề cập tới dưới nhiều góc độ khác nhau, tập trung vào phân tích tiến trình, thành tựu, triển vọng, kinh nghiệm khi làm việc với các tổ chức đó...

**33.Thể chế chính trị thế giới (3TC)**

*Mã học phần: ITS1101*

*Học phần tiên quyết: Không*

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức và giải đáp các thắc mắc như: các quốc gia trên thế giới được phân loại như thế nào, có tổ chức, họat động ra sao? Tại sao hiến pháp là văn bản pháp lý quan trọng nhất của một quốc gia? Tại sao tổng thống ở một số quốc gia đóng vai trò quan trọng trong khi ở quốc gia khác vai trò đó lại mờ nhạt? Các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp có chức năng và nhiệm vụ gì? phân biệt một đảng chính trị với một nhóm lợi ích? Vai trò của chế độ bầu cử đối với thể chế chính trị của các quốc gia.

Học phần cung cấp các phương pháp luận và phương pháp, làm nền tảng cho các vấn đề cụ thể với những câu hỏi có tính khái quát, cơ bản như chính trị là gì, thể chế chính trị là gì, phân loại nhà nước như thế nào? Các bài học sẽ lần lượt đi vào các vấn đề cụ thể như các loại hình thể chế dân chủ nghị viện và tổng thống, chức năng đặc điểm của các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp, vị trí, chức năng, vai trò của đảng phái chính trị, mối quan hệ giữa bầu cử và thể chế, tầm quan trọng của công luận và truyền thông.

**34. Kinh tế quốc tế (2TC)**

*Mã học phần: ITS1150*

*Học phần tiên quyết: Không*

Học phần này là một trong những môn cơ sở trong chương trình đào tạo của nhằm cung cấp cho sinh vên những kiến thức hệ thống và cơ bản về kinh tế học quốc tế. Xuất phát từ mục tiêu chung của ngành nghiên cứu, học phần được xây dựng thiên về hướng nghiên cứu quan hệ kinh tế quốc tế trên cơ sở những lý luận cơ bản của kinh tế học. Học phần tập trung vào một số vấn đề có tính lý luận sau:

* Lý thuyết và chính sách thương mại quốc tế
* Lý thuyết về đầu tư quốc tế
* Lý thuyết về tiền tệ quốc tế
* Lý thuyết về liên kết kinh tế quốc tế

**35. Luật Quốc tế (3TC)**

*Mã học phần: ITS1151*

*Học phần tiên quyết: Không*

Luật quốc tế là một ngành luật quan trọng trong quan hệ quốc tế. Luật quốc tế phản ánh đặc điểm của các quan hệ quốc tế liên quốc gia trong các thời kỳ khác nhau của lịch sử nhân loại. Vai trò của Luật quốc tế trong đời sống xã hội ngày càng gia tăng, nó bảo vệ quyền và lợi ích của các quốc gia trong quan hệ quốc tế. Nội dung của học phần chia thành các phần sau: Những vấn đề lý luận chung về Công pháp Quốc tế; các nguyên tắc cơ bản - chủ thể - điều ước của Luật quốc tế, Quốc tịch, lãnh thổ, biên giới, trách nhiệm pháp lý quốc tế...

Học phần cũng cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và hệ thống về quan hệ tư pháp quốc tế (các quan hệ dân sự theo nghĩa rộng có yếu tố nước ngoài), vấn đề xung đột pháp luật và các phương pháp giải quyết xung đột pháp luật, lựa chọn cơ quan giải quyết tranh chấp trong quan hệ tư pháp quốc tế. Trong mỗi quan hệ tư pháp quốc tế cụ thể về quan hệ sở hữu, hợp đồng, hôn nhân và gia đình, thừa kế lao động, giải quyết tranh chấp quốc tế. Đồng thời sinh viên có điều kiện tìm hiểu về các quy định của pháp luật Việt Nam cũng như các điều ước quốc tế đa phương, song phương mà Việt Nam là thành viên điều chỉnh các vấn đề về tương trợ tư pháp và các quy tắc xác định việc lựa chọn một hệ thống pháp luật của một quốc gia nhất định điều chỉnh từng mối quan hệ tư pháp quốc tế.

**37. So sánh văn hóa (2TC)**

*Mã học phần: ITS2010*

*Học phần tiên quyết: HIS1056*

Văn hóa là một khái niệm rộng và có tính đặc trưng xét trong từng không gian văn hóa nhất định. Nhận định được những nét đặc trưng văn hóa cũng như mối quan hệ giữa chúng cần có những phương pháp nghiên cứu khoa học, một trong số đó là thủ pháp so sánh. Sinh viên tiếp cận với các khái niệm cơ bản như văn hóa, các thành tố tạo nên văn hóa, các cấp độ văn hóa… cùng với các bước tiến hành làm nghiên cứu so sánh

Phương pháp so sánh với đối tượng là văn hóa được cụ thể hóa qua một nghiên cứu đánh giá trường hợp hai quốc gia Việt Nam và Nhật Bản. So sánh sẽ được tiến hành thông qua việc sử dụng năm tiêu chí cụ thể bao gồm: Điều kiện tự nhiên và môi trường sinh thái, cư dân và đặc trưng văn hóa, quá trình hình thành nhà nước đầu tiên, các mô hình nhà nước trong lịch sử và cuối cùng là cách thức ứng xử với văn hóa ngoại lai.

Trong từng tiêu chí lại có những phân mục cụ thể để giúp sinh viên có cái nhìn tổng quát và cuối mỗi tiêu chí sau khi đem ra so sánh đều có kết luận về những tương đồng và dị biệt giữa hai quốc gia.

Kết luận cuối cùng sau khi hoàn thành toàn bộ 5 tiêu chí đưa ra những điểm lớn về mối tương quan giữa văn hóa hai nước.

**38. Quản trị kinh doanh (2TC)**

*Mã học phần:ITS3048*

*Học phần tiên quyết: Không*

Hệ thống doanh nghiệp luôn đóng một vai trò đặc biệt quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Sự phát triển của các doanh nghiệp sẽ tạo ra của cải vật chất, hang hoá thoả mãn nhu cầu của người tiêu dùng. Các doanh nghiêp cũng là những chủ thể chủ yếu tạo ra công ăn việc làm, góp phần giải quyết các vấn đề kinh tế xã hội một cách hiệu quả. Một trong những nhân tố quan trọng thúc đẩy sự phát triển của hệ thống doanh nghiệp là những nhà quản trị, những người thông qua hoạt động quản trị kinh doanh góp phần quyết định đối với sự tồn tại của doanh nghiệp.

Học phần sẽ tập trung giới thiệu về các nghiệp vụ quản trị kinh doanh cần thiết hỗ trợ công tác quản lý doanh nghiệp, từ đó giúp người học có thể nắm bắt được các công tác tổng thể trong quản lý doanh nghiệp một cách một khoa học. Học phần cũng sẽ giới thiệu các đặc điểm cấu trúc và sự vận hành của các bộ phân chuyên biệt trong doanh nghiệp thông qua việc xem xét cách thức tổ chức sản xuất và triển khai của các bộ phận này. Một số nội dung quan trọng có tính kỹ thuật như tính toán chi phí và hiệu quả sản xuất của doanh nghiệp cũng được đề cập thông qua việc tìm hiểu các cách thức tính toán. Học phần cũng dành thời lượng hợp lý để giới thiệu về nghiệp vụ Marketing.

**39. Hệ thống pháp luật Việt Nam (2TC)**

*Mã học phần: ITS1152*

*Học phần tiên quyết: THL1057*

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và hệ thống về một số ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam: Luật Hiến pháp, Luật Hành chính, Luật Dân sự và Luật Thương mại. Trong mỗi ngành luật, sinh viên sẽ tìm hiểu về đối tượng điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh, nội dung điều chỉnh cụ thể để từ đó phân biệt được tính độc lập cũng như tính liên kết của mỗi một ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

Pháp luật Việt Nam hiện nay đang trong quá trình phát triển, còn rất nhiều quy định chưa sát với thực tế, chống chéo hoặc không có khả năng thực thi, vì vậy học phần này sẽ đề cập đến những vấn đề đang vướng mắc trong thực tiễn cũng như sự tương tác giữa các quy định của pháp luật Việt Nam với hệ thống pháp luật quốc tế. Từ đó đặt ra yêu cầu đối với sinh viên khi nghiên cứu các nội dung cơ bản của một số ngành luật cần phải tìm hiểu thêm về pháp luật quốc tế. Phương pháp nghiên cứu chủ yếu là phân tích các quy định pháp luật, các vấn đề hoặc sự kiện thực tế, hỏi-đáp, khảo sát thực tế.

**40. Tiếng Anh/ Tiếng Pháp chuyên ngành 1 (5TC)**

*Mã học phần: ITS3101/3301*

*Học phần tiên quyết: FLF1103/FLF1303*

Giảng dạy cho sinh viên các kỹ năng nghe nói - đọc hiểu, viết về các vấn đề trong nước, vấn đề quốc tế. Nắm được vốn từ vựng và những mẫu câu được trang bị trong các giờ học để trình bày được các chủ đề liên quan tới: tổ chức Liên hợp quốc (UN); tổ chức Thương mại Thế giới (WTO); ngày lễ độc lập; ngày lễ tạ ơn; hiệu ứng nhà kính; El Nino; đầu tư nước ngoài vào Việt Nam (FDI); nguồn vốn viện trợ phát triển chính thức cho Việt Nam (ODA); Nền kinh tế Nhật Bản; hệ thống chính trị Mỹ; bầu cử Quốc hội Mỹ; chiến tranh Việt Nam; nhập cư bất hợp pháp vào Mỹ và tội phạm tuổi vị thành niên ở Mỹ.

Sử dụng được các kỹ thuật viết, quy tắc viết tiêu đề cho đoạn văn, những quy tắc chấm câu. Sử dụng được các hiện tượng ngữ pháp sau trong các bài viết*:* Các từ nối trong một đoạn văn; các cụm giới từ các từ/cụm từ chỉ trật tự thời gian; các liên từ trong câu phức

**41. Tiếng Anh/ Tiếng Pháp chuyên ngành 2 (5TC)**

*Mã học phần: ITS3102/3302*

*Học phần tiên quyết: ITS3101/3301*

Giảng dạy cho sinh viên các kỹ năng nghe nói - đọc hiểu, viết về các vấn đề trong nước, vấn đề quốc tế. Nắm được vốn từ vựng và những mẫu câu được trang bị trong các giờ học để trình bày được các chủ đề có liên quan đến: Quỹ tiền tệ quốc tế (IFM), Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), một số phong tục ở một số nước, ngày Lễ Nô-en và Tết dương lịch ở Anh, bùng nổ dân số (overpopulation), toàn cầu hoá, mối quan hệ ngoại giao Mỹ - Trung Quốc và Nga - Mỹ, bầu cử ở Mỹ, khu vực Trung Đông, cuộc bầu cử Tổng thống Pháp, nền kinh tế Mỹ, và nền kinh tế Châu Âu.

Sử dụng được các hiện tượng ngữ pháp sau trong các bài viết: mệnh đề đẳng lập, mệnh đề phụ thuộc, mệnh đề trạng ngữ, từ nối, dấu hiệu chuyển ý, biết cách sử dụng một số mẫu câu và cụm từ dùng trong việc miêu tả biểu đồ.

**42. Tiếng Anh/ Tiếng Pháp chuyên ngành 3 (5TC)**

*Mã học phần: ITS3103/3303*

*Học phần tiên quyết: ITS3102/3302*

Giảng dạy cho sinh viên các kỹ năng nghe nói - đọc hiểu, viết về các vấn đề trong nước, vấn đề quốc tế. Sử dụng vốn từ vựng và những mẫu câu được trang bị trong các giờ học để trình bày được các chủ đề: Liên minh Châu Âu EU: lịch sử, vai trò, sự phát triển; văn hoá của các nước trên thế giới: nét đặc trưng và so sánh phong tục của một số nước; ô nhiễm môi trường; năng lượng; quan hệ giữa Việt Nam và EU; quan hệ Việt Nam và Canada; công nghiệp hoá; đô thị hoá; dịch cúm gà; cuộc sống ở thế giới thứ 3; luật pháp quốc tế...

Sử dụng được các hiện tượng ngữ pháp sau trong các bài viết*:* các từ nối trong một đoạn văn; các từ dùng để chuyển đoạn văn; cách trích dẫn và ngắt câu; cụm từ/ mệnh đề chỉ nguyên nhân, kết quả và sự nhượng bộ.

Sử dụng được khoảng 400 từ và cụm từ. Vận dụng được một số từ chuyên ngành đã được học trong các học phần Tiếng Anh/ Tiếng Phápchuyên ngành 1 và Tiếng Anh/ Tiếng Phápchuyên ngành 2.

**43. Tiếng Anh/ Tiếng Pháp chuyên ngành 4 (5TC)**

*Mã học phần: ITS3104/3304*

*Học phần tiên quyết: ITS3103/3303*

Giảng dạy cho sinh viên các kỹ năng nghe nói - đọc hiểu, viết về các vấn đề trong nước, vấn đề quốc tế.

Trang bị vốn từ vựng và những mẫu câu trong các giờ học để trình bày được các chủ đề sau có liên quan đến: Đầu tư nước ngoài vào Việt Nam: cơ hội và thách thức; tham nhũng ở Việt Nam: nguyên nhân, hậu quả và giả định hướng giải quyết; khủng bố ở Anh và Mỹ; năng lượng hạt nhân ở I-ran và Bắc Triều Tiên; tôn giáo ; ngân hàng thế giới (WB); thị thường chứng khoán ở Việt Nam: thuận lợi và rủi ro; Quan hệ Việt Nam với một số nước: Trung Quốc và Hoa Kỳ ; tổ chức Khu vực Mậu dịch tự do khối ASEAN (AFTA); và một nhà ngoại giao nổi tiếng.

Nắm được cách sử dụng của các hiện tượng ngữ pháp sau: các từ/cụm từ dùng để đưa ra lý do theo trật tự thời gian và tầm quan trọng; cách trích dẫn và ngắt câu ; mệnh đề tính ngữ và ngữ đồng vị ; cụm từ/ mệnh đề chỉ nguyên nhân, kết quả và sự trái ngược...

Hiểu được khoảng 600 từ và sử dụng được khoảng 300 từ chuyên ngành xuất hiện trong các bài học ở Tiếng Anh/ Tiếng Phápchuyên ngành 4

**44. Tiếng Anh/ Tiếng Pháp chuyên ngành 5 (5TC)**

*Mã học phần: ITS3105/3305*

*Học phần tiên quyết: ITS3104/3304*

Sinh viên nắm được vốn từ vựng và những mẫu câu để dịch được những đoạn văn/bài văn từ tiếng Việt sang tiếng Anh và ngược lại. Nắm được những kỹ năng và kiến thức có liên quan đến phỏng vấn khi xin việc như: kiểu câu hỏi, câu hỏi tiêu biểu và cách trả lời, cuộc phỏng vấn xin làm nhân viên tiếp thị hoặc nhân viên quảng cáo, cuộc phỏng vấn xin làm hướng dẫn viên du lịch hay công nhân, các bước của một cuộc phỏng vấn, hẹn ngày phỏng vấn, kỹ thuật phỏng vấn, gọi điện thoại theo dõi kết quả, v.v.

Nắm được những nguyên tắc chung khi viết thư và điện  như : viết đề phong bì (viết tên người gửi/người nhận, mã số bưu điện, ..), viết đầu thư (địa chỉ của người gửi và người nhận,..). Nắm được những từ/cụm từ khi viết thư xin việc (cách mở đầu thư, giới thiệu về học vấn và kết thư), sơ yếu lý lịch (giới thiệu thông tin cá nhân, tiểu sử học vấn, bằng cấp, sở thích, khả năng, …), soạn thảo fax, e-mail, telex và telegram.

**Hướng chuyên ngành Quan hệ Quốc tế**

**45. Quan hệ Quốc tế ở Châu Á-Thái Bình Dương (3TC)**

*Mã học phần: ITS3017*

*Học phần tiên quyết: Không*

Trên cơ sở sử dụng một số lý thuyết về quan hệ quốc tế và khu vực, học phần cung cấp những hiểu biết cơ bản và hệ thống về quan hệ quốc tế ở khu vực Châu á-Thái Bình Dương, một khu vực năng động nhất trong nền chính trị thế giới đương đại. Học phần bắt đầu bằng việc xác định khái niệm Châu á-Thái Bình Dương, sau đó sẽ đi sâu phân tích những đặc điểm cơ bản trong quan hệ quốc tế ở khu vực. Trên cơ sở đó, học phần phân tích sự điều chỉnh chính sách sách đối ngoại của các cường quốc trong khu vực như Mỹ, Trung Quốc, Nga và Nhật Bản, vị trí của một số tổ chức của khu vực như ASEAN, APEC và những cản trở cho an ninh và hợp tác trong khu vực kể từ khi chiến tranh lạnh chấm dứt. Học phần kết thúc bằng việc phân tích chính sách đối ngoại của Việt Nam đối với khu vực Châu á-Thái Bình Dương. Qua đó, học phần giúp sinh viên hiểu được bản chất và những xu hướng phát triển chủ đạo của quan hệ quốc tế ở khu vực này.

**46. Kinh doanh quốc tế (3TC)**

*Mã học phần: ITS3018*

*Học phần tiên quyết: Không*

Môn Nghiệp vụ kinh doanh quốc tế có đặc thù là học phần mang tính thực hành, mô tả những thao tác trong nghiệp vụ kinh doanh với các đối tác trong và ngoài nước vì vậy sinh viên khi nghiên cứu học phần này ngoài những kiến thức lý thuyết được trình bày trong giáo trình và do giáo viên truyền đạt phải am hiểu kiến thức thực tế về hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu. Sinh viên cần vận dụng linh hoat những kiến thức của các học phần tiên quyết để có thể giao dịch tốt với đối tác nước ngoài.

Ngoài những kiến thức cơ bản về nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu, sinh viên phải hiểu biết và nắm vững các văn bản pháp luật thương mại như Luật thương mại 2005, Nghị định 12 CP ngày 12 tháng 1 năm 2006, NĐ hướng dẫn thực hiện Luật thương mại, các văn bản thông tư hướng dẫn...

Nội dung nghiên cứu của học phần không chỉ giới hạn ở hợp đồng thương mại quốc tế đối với hàng hoá thông thường mà đối tượng nghiên cứu của hợp đồng còn là các máy móc thiết bị lớn, qui cách phẩm chất phức tạp, dự án có vốn vay của Chính phủ hoặc các tổ chức nước ngoài. Vì vậy đòi hỏi sinh viên phải nghiên cứu về hàng hoá như đặc điểm, hình dáng, kích cỡ, các giá trị về mặt thương phẩm để có thể đàm phán và đưa ra yêu cầu với đối tác .

**47. Các vấn đề toàn cầu (2TC)**

*Mã học phần: ITS3021*

*Học phần tiên quyết: Không*

Học phần cung cấp bức tranh toàn cảnh về các vấn đề toàn cầu hiện nay trên thế giới. Học phần đi sâu giới thiệu về những vấn đề toàn cầu nổi bật hiện nay trên thế giới cũng như đối với Việt Nam như vũ khí huỷ diệt hàng loạt, môi trường, dân số, tội phạm quốc tế, năng lượng, đói nghèo,…

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ sở về các vấn đề toàn cầu từ khái niệm, phân loại, quá trình hình thành và phát triển, thực trạng hiện nay, tình hình và các phương thức hợp tác quốc tế, thuận lợi và khó khăn trong việc giải quyết các vấn đề toàn cầu.

Học phần cũng giới thiệu cơ sở lý luận về vấn đề toàn cầu như khái niệm và phân loại, nền tảng quy định tính toàn cầu của vấn đề, các lý thuyết và quan niệm khác nhau trong từng vấn đề toàn cầu. Qua đó, học phần góp phần trang bị cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu quan hệ quốc tế, giúp sinh viên có khả năng phân tích các hiện tượng và vấn đề khác nhau trong thực tiễn quan hệ quốc tế

**48. Đàm phán Quốc tế (2TC)**

*Mã học phần: ITS3050*

*Học phần tiên quyết: Không*

Đàm phán là một phương cách để con người thỏa thuận và trao đổi những khác biệt. Đàm phán cũng có nghĩa là tìm kiếm sự nhất trí giữa các bên thông qua đối thoại. Đàm phán cũng là một trong những họat động chủ yếu và cơ bản nhất của các họat động đối ngọai. Đàm phán luôn luôn hiện hữu trong mọi khía cạnh của cuộc sống. Do vậy việc giảng dạy môn Kỹ năng Đàm phán quốc tế là cần thiết đễ mỗi cá nhân có thể hòan thiện kỹ năng làm việc và kỹ năng sống của mình.

Trong một thế giới đầy bất ổn và cũng đầy cơ hội, những kỹ năng đàm phán hiệu quả sẽ giúp hạn chế được những khó khăn và tình trạng xung đột, giúp tìm kiếm thêm những điều kiện thuận lợi cũng như các cơ hội hợp tác. Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về đàm phán quốc tế như khái niệm, loại hình, nguyên tắc, điều kiện, quá trình cũng như các yếu tố liên quan đến quá trình và kết quả của đàm phán…

Qua đó, học phần góp phần trang bị thêm những kỹ năng cần thiết để sinh viên có thể ứng dụng vào các công việc sau này có liên quan đến giao dịch quốc tế trong những lĩnh vực khác nhau.

**49. Phương pháp nghiên cứu quan hệ quốc tế (2TC)**

*Mã học phần: ITS3052*

*Học phần tiên quyết: Không*

Trên cơ sở môn Phương pháp nghiên cứu Khoa học Xã hội và Nhân văn đã học, học phần này đi sâu vào các phương pháp nghiên cứu quốc tế đặc thù. Học phần giới thiệu các lý thuyết nghiên cứu, hệ quy chiếu cơ bản, cách tiếp cận, các phương pháp nghiên cứu cụ thể và các cấp độ phân tích. Đồng thời, học phần hướng dẫn sinh viên thực hiện các thao tác tư duy, cách thức vận dụng phương pháp và các bước triển khai cần thiết trong nghiên cứu quốc tế. Qua đó, học phần giúp nâng cao khả năng tư duy khoa học, khả năng ứng dụng phương pháp và cách thức tổ chức việc nghiên cứu. Ngoài ra, học phần cũng giúp sinh viên có thêm những kiến thức về ngành quốc tế học.

**50. Trung Đông và Châu Phi (2TC)**

*Mã học phần: ITS3022*

*Học phần tiên quyết: Không*

Học phần nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tình hình châu Phi và Trung Cận Đông từ cổ đại cho đến ngày nay: điều kiện tự nhiên, con người, xã hội; những biến đổi của lịch sử trong các thời kỳ, đặc biệt trong thời kỳ thực dân, những ảnh hưởng của nó đến sự phát triển của khu vực này; tình hình châu Phi và Trung Cận Đông sau chiến tranh lạnh; giúp cho sinh viên có khả năng dự đoán được tình hình, trên cơ sở đó có thể vận dụng được vào việc xử lý các vấn đề quan hệ quốc tế trong công việc.

Hơn nữa, học phần cũng cung cấp cho sinh viên những kiến thức về quan hệ quốc tế của khu vực cũng như quan hệ quốc tế của khu vực này với Việt nam.

Ngoài ra, học phần cũng tạo điều kiện cho sinh viên có được cái nhìn so sánh, tổng hợp về các khu vực khác nhau trên thế giới.

**51. Quan hệ công chúng (2TC)**

*Mã học phần: ITS3051*

*Học phần tiên quyết: Không*

Học phần giới thiệu lịch sử hình thành và phát triển của quan hệ công chúng trên thế giới và ở Việt Nam. Học phần trình bày chức năng và vai trò của quan hệ công chúng cũng như quy trình và các nhiệm vụ cụ thể của quan hệ công chúng trong tổ chức. Học phần làm rõ các khái niệm hay gây nhầm lẫn trong ngành truyền thông như quan hệ công chúng, quảng cáo, tuyên truyền, thông tin đại chúng, marketing, khuyến mại/mãi, v.v…Học phần giới thiệu một số kỹ năng quan hệ công chúng như viết thông cáo báo chí và tổ chức sự kiện.

**52. Một số vấn đề tôn giáo đương đại (2TC)**

*Mã học phần: ITS4056*

*Học phần tiên quyết: Không*

Trình bày một cách tổng quan những kiến thức cơ bản về tôn giáo, phân biệt tôn giáo với tín ngưỡng, tôn giáo nguyên thuỷ và tôn giáo hiện đại, tôn giáo quốc gia-dân tộc, tôn giáo thế giới, tôn giáo độc thần, tôn giáo đa thần.

Làm rõ giáo lý cơ bản, khái lược lịch sử của một số tôn giáo đóng vai trò quan trọng trong quan hệ quốc tế hiện nay như Do thái giáo, Kitô giáo, Phật giáo, Islam giáo.

Phân tích thực trạng của các tôn giáo trong thế giới đương đại, làm rõ vai trò của các tôn giáo trên trong quan hệ quốc tế trong thời kỳ chiến tranh lạnh.

Làm rõ vai trò của Phật giáo, Do thái giáo, Kitô giáo và Islam giáo trong quan hệ quốc tế từ sau chiến tranh lạnh. Vai trò của các tổ chức giáo hội Phật giáo, Do thái giáo, Kitô giáo và Islam giáo trong việc giải quyết các xung đột quốc tế trong tương lai.

**53. Ngoại giao văn hóa**

*Mã học phần: ITS 3058*

*Học phần tiên quyết: Không*

Môn học này nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ sở về ngoại giao văn hóa như khái niệm, loại hình, các lý thuyết, lịch sử hình thành và phát triển, các chủ thể thực hiện, đối tượng tác động, phương thức và công cụ thực hiện ngoại giao văn hóa trong QHQT đương đại. Bên cạnh đó, môn học cũng giới thiệu vai trò và tác động của ngoại giao văn hóa tới quan hệ quốc tế, mối quan hệ qua lại giữa ngoại giao văn hóa với ngoại giao chính trị và ngoại giao kinh tế. Đồng thời, môn học cũng dành một thời lượng đáng kể để trình bày về ngoại giao văn hóa của Việt Nam trong bối cảnh hiện nay.

Qua đó, môn học trang bị cơ sở lý luận, phương pháp nghiên cứu và kỹ năng ứng dụng kiến thức về ngoại giao văn hóa cho sinh viên sau khi ra trường trong nghiên cứu và hoạt động đối ngoại.

**Hướng chuyên ngành Châu Âu học**

**54. Nhập môn Châu Âu học (2TC)**

*Mã học phần: ITS3026*

*Học phần tiên quyết: Không*

Học phần này cung cấp cho sinh viên chuyên ban châu Âu học (học kỳ 7) những kiến thức nền tảng, khái quát về khu vực châu lục (châu Âu), bao gồm 3 bé phËn kiÕn thøc (1) các kiến thức về địa lí - nhân văn (địa lí tự nhiên, các khu vực của châu Âu, đặc điểm dân cư, nguồn gốc ngôn ngữ và nhân chủng), các đặc điểm cơ bản của xã hội châu Âu (đặc điểm các hệ thống chính trị, hệ thống kinh tế, truyền thống và bản sắc văn hoá, đặc điểm tiến trình lịch sử châu Âu), vai trò của lục địa châu Âu đối với thế giới; (2) lịch sử nghiên cứu về châu Âu; (3) các phương pháp tiếp cận với châu Âu với tư cách đối tượng của khoa học nghiên cứu liên ngành khu vực học.

Học phần đưa ra nhiều vấn đề lý thuyết và thực tiễn để sinh viên luyện tập phương pháp phê bình, so sánh và đánh giá về các đặc điểm loại hình đặc thù của khu vực châu Âu trong đối chiếu với châu Á (Đông Á/ Đông Nam Á). Những kiến thức đại cương và phương pháp luận này sẽ giúp cho sinh viên tiếp thu tốt hơn đối với những kiến thức mà các học phần chuyên ban châu Âu khác cung cấp.

**55. Hệ thống chính trị và pháp luật châu Âu (2TC)**

*Mã học phần: ITS3027*

*Học phần tiên quyết: THL1057, ITS3026*

Học phần tiên quyết của môn này là môn Nhà nước và Pháp luật đại cương và Nhập môn châu Âu học.

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức toàn diện về hệ thống chính trị và pháp luật của Châu Âu, bao gồm hệ thống đảng phái chính trị, nhóm lợi ích, bộ máy nhà nước; vai trò, hoạt động và mối quan hệ giữa bộ máy nhà nước và đảng phái chính trị); Các cơ quan trong Liên minh Châu Âu; Một số ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật và những nội dung cơ bản trong Hiến pháp chung Châu Âu. Thông qua đó học phần so sánh hệ thống chính trị của một số quốc gia châu Âu và Việt Nam.

**56. Lịch sử và văn hóa Châu Âu (2TC)**

*Mã học phần: ITS3028*

*Học phần tiên quyết: Không*

Học phần này cung cấp cho sinh viên chuyên ban châu Âu học (học kỳ 7) những kiến thức nền tảng, khái quát về tiến trình lịch sử và hệ thống văn hoá khu vực Châu Âu. Nó bao gồm 2 bộ phận kiến thức cơ bản: (1) các kiến thức cơ bản về lịch sử phát triển của xã hội châu Âu (các giai đoạn lịch sử lớn của Châu Âu, những sự kiện và thành tựu nổi bật về chính trị, kinh tế, văn hoá của các quốc gia và khu vực Châu Âu); (2) Những đặc điểm truyền thống và và nét bản sắc văn hoá các dân tộc và khu vực Âu: Quá trình hình thành nền văn minh Châu Âu, các nền văn hoá khu vực và văn hoá dân tộc lớn ở Châu Âu, những nét bản sắc chủ đạo của nền văn hoá Châu Âu, những thành tưu tiêu biểu của nền văn hoá Châu Âu đương đại.

Học phần đưa ra nhiều vấn đề lý thuyết và thực tiễn để sinh viên luyện tập phương pháp so sánh, phê bình và đánh giá về đặc điểm tiến trình lịch sử Châu Âu và đặc trưng loại hình khu vực văn hoá châu Âu trong đối chiếu với chiếu với văn hoá Đông Á.

**57. Hệ thống kinh tế của liên minh Châu Âu (2TC)**

*Mã học phần: ITS3029*

*Học phần tiên quyết: Không*

Nghiên cứu hệ thống kinh tế Liên minh Châu Âu nghĩa là nghiên cứu vấn đề cơ bản, nguồn gốc nền tảng của mô hình nhà nước liên kết siêu quốc gia, nó được bắt đầu từ các nội dung sau:

1. Đối tượng học phần và phương pháp nghiên cứu;
2. Quá trình hình thành và phát triển của liên minh châu Âu;
3. Các thể chế của Liên minh châu Âu;
4. Xây dựng thị trường thống nhất Châu Âu;
5. Sự ra đời của đồng EURO và tác động của nó đến nền kinh tế thế giới và Việt Nam;
6. Quan hệ kinh tế nội Khối và ngoại Khối (thương mại, đầu tư);
7. Sự mở rộng của Liên minh Châu Âu và tác động đến nền kinh tế EU và quan hệ kinh tế EU – Việt Nam;
8. Hệ thống an sinh xã hội của Liên minh Châu Âu;
9. Đặc điểm của thị trường Liên minh châu Âu (dung lượng, thị trường, thị hiếu tiêu dùng, kênh phân phối, các rào cản thuế quan) và giải pháp nhằm thúc đẩy xuất khẩu hàng hoá Việt Nam sang Liên minh Châu Âu;

**58. Chính sách đối ngoại của Liên minh Châu Âu (2TC)**

*Mã học phần: ITS3030*

*Học phần tiên quyết: Không*

Liên minh châu Âu (EU) là một chủ thể đặc biệt trên trường quốc tế, riêng chính sách đối ngoại của EU đã bao gồm 3 hệ thống:

- Chính sách Đối ngoại và An ninh chung (1)

- Chính sách kinh tế đối ngoại chung (2)

- Hệ thống chính sách đối ngoại của các nước thành viên EU (3)

Trong đó, Chính sách Đối ngoại và An ninh chung – CFSP là một hệ thống chính sách đối ngoại chính trị quan trọng, còn tương đối mới mẻ và vẫn đang trong quá trình hoàn thiện. Vì vậy học phần sẽ tập trung giới thiệu về quá trình hình thành, mục tiêu và cơ chế hoạt động của hệ thống này. Hệ thống (2) Chính sách Kinh tế đối ngoại cũng được đề cập đến như là một công cụ chủ yếu của hệ thống chính sách đối ngoại. Hệ thống (3) chính sách đối ngoại của các thành viên EU là một hệ thống chính sách đa dạng và khá phức tạp, tác động mạnh mẽ đến hệ thống chính sách chung của EU. Học phần sẽ xem xét Hệ thống chính sách này để từ đó thấy được mối quan hệ tương tác giữa các hệ thống chính sách đối ngoại của EU.

**59. Các cường quốc Châu Âu (2TC)**

*Mã học phần: ITS3053*

*Học phần tiên quyết: Không*

Học phần giới thiệu ba mảng kiến thức: (1) Những đặc điểm cơ bản chung của các cường quốc Châu Âu là **Đức, Anh, Pháp, Italia**, **Nga**; và (2) những nét đặc thùt về đất nước, con người và xã hội của mỗi nước trong 5 nước lớn ở châu Âu, bao gồm: điều kiện địa lý tự nhiên và dân cư, đặc điểm lịch sử (các giai đoạn then chốt), hệ thống chính trị, luật pháp, kinh tế, văn hoá, vị trí và quan hệ quốc tế của các quốc gia đó. Tuy nhiên, học phần nhấn mạnh các đặc điểm của xã hội hiện đại: đặc điểm của giai đoạn lịch sử hiện tại kể từ sau Chiến tranh thế giới II, chế độ chính trị xã hội đương đại, sức mạnh kinh tế và các ngành kinh tế then chốt cùng với vai trò quốc tế về thương mại, đặc điểm của đời sống văn hoá hiện đại. Tuỳ vào đặc điểm của từng quốc gia mà có thể đi sâu thêm vào từng mặt, phân tích con đường trở thành cường quốc của các nước trên sau CCTG II; (3) quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và các cường quốc Châu Âu nói trên, trong đó chủ yếu là hiện trạng và triển vọng của quan hệ đó.

**60. Tiếp xúc văn hóa giữa phương Đông và phương Tây (2TC)**

*Mã học phần: ITS3032*

*Học phần tiên quyết: Không*

Chuyên đề giúp sinh viên có cái nhìn khái quát về quá trình giao lưu, tiếp xúc văn hoá giữa hai khu vực châu Âu và châu Á. Đặc biệt, trong giai đoạn cận đại, yếu tố này được thể hiện rất rõ ở các quốc gia Châu Á như Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc và Việt Nam

Với những kiến thức cơ bản về quá trình giao lưu, tiếp xúc giữa Phương Đông và Phương Tây chủ yếu thế kỷ XIX, chuyên đề sẽ giúp sinh viên nhìn nhận được bản sắc văn hoá Phương Đông và sự khác biệt đối với Phương Tây. Đặc biệt, nền văn hóa truyền thống của các quốc gia Đông Bắc Á được đề cập nhằm giúp sinh viên có được cách tiếp cận đối với văn hóa của các quốc gia trong khu vực. Vào giai đoạn hiện đại, mặc dù cùng chịu ảnh hưởng của các nước tư bản Phương Tây, song ở mỗi quốc gia với bản sắc văn hóa riêng nên sự tiếp cận, ảnh hưởng lại có những nét khá khác biệt (như Nhật Bản). Đặc biệt, việc phân tích những yếu tố thành công hay thất bại khi tiếp xúc với yếu tố văn minh nước ngoài ở mỗi quốc gia sẽ là những bài học vô cùng hữu ích trong bối cảnh hội nhập, giao lưu văn hoá ngày nay. Nền văn hóa Phương Tây không chỉ có những tác động tiêu cực mà nó còn có những mặt tích cực thúc đẩy sự tiến bộ của các quốc gia Châu Á. Giao lưu văn hóa Á - Âu còn thể hiện ở sự tác động trở lại của văn hóa Châu Á đối với các quốc gia Châu Âu.

**61. Hợp tác thương mại đầu tư EU-Việt Nam (2TC)**

*Mã học phần: ITS3033*

*Học phần tiên quyết: Không*

Liên minh châu Âu (EU) là một trong những đối tác kinh tế đặc biệt của Việt Nam. Trong hệ thống nghiên cứu về EU không thể thiếu chuyên đề nghiên cứu về quan hệ kinh tế EU - Việt Nam. Tuy nhiên đây cũng là một chuyên đề mở bởi quan hệ hợp tác này vẫn đang trong quá trình phát triển. Vì vậy những vấn đề được đề cập trong chuyên đề chỉ nhằm tạo cơ sở cho sự hiểu biết đầy đủ và toàn diện hơn về quan hệ giữa EU và Việt Nam.

Quan hệ kinh tế EU - Việt Nam được xem xét trên 3 lĩnh vực chính: Quan hệ thương mại - Quan hệ đầu tư và Quan hệ hợp tác phát triển.

Các lĩnh vực này sẽ được trình bày và nghiên cứu trên 2 phương diện:

Xem xét toàn diện quá trình xác lập và phát triển các quan hệ kinh tế giữa EU và Việt Nam. Phân tích những thành tựu cơ bản cũng như hiệu quả của mối quan hệ này, từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm cho việc thúc đẩy quan hệ kinh tế EU - Việt Nam.

Nghiên cứu và phân tích những thuận lợi và khó khăn trong quan hệ hợp tác kinh tế EU - Việt Nam làm cơ sở giúp sinh viên có những nhận định riêng. Từ đó có thể đưa ra những gợi ý, đề xuất hướng thúc đẩy quan hệ trong các lĩnh vực.

**62. Khu vực Đông Âu (2TC)**

*Mã học phần: ITS3035*

*Học phần tiên quyết: Không*

Học phần cung cấp tri thức tổng hợp cơ bản về những đặc điểm của khu vực Đông Âu bao gồm 10 quốc gia Đông Âu theo cách tính của Liên hiệp quốc và 3 nước Baltic thuộc Liên Xô cũ: *Belarus, Bungari, Séc, Hungari, Ba Lan, Moldova, Rumani, Nga, Slovakia, Uncraina, Estonia, Latvia, Litva*

**63. Các nước Bắc Âu (2TC)**

*Mã học phần: ITS3059*

*Học phần tiên quyết: Không*

Học phần cung cấp tri thức tổng hợp cơ bản về những đặc điểm của khu vực Bắc Âu bao gồ các quốc gia phát triển cao nhát thế giới nói chung và Châu Âu nói riêng. bao gồm: (1) Các đặc trưng địa lý tự nhiên và dân cư Bắc Âu; (2) Các đặc trưng về lịch sử phát triển của văn minh Scandinave và Bắc Âu; (3) Các nhà nước và đặc trưng của chế độ chính trị – và xã hội khu vực Bắc Âu; (4) Quan hệ quốc tế của các nước Bắc Âu và quan hệ với Việt Nam

**Hướng chuyên ngành Châu Mỹ học**

**64. Lịch sử - văn hóa Hoa Kỳ (2TC)**

*Mã học phần: ITS3054*

*Học phần tiên quyết: Không*

**Phần Lịch sử Hoa Kỳ** trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về sự ra đời và các giai đoạn phát triển của nước Mỹ bao gồm: nước Mỹ thời kì thuộc địa, cuộc chiến tranh giành độc lập và sự thành lập Hợp chủng quốc Hoa Kỳ, quá trình mở rộng lãnh thổ về phía Tây của nước Mỹ thế kỷ 19, cuộc nội chiến và công cuộc tái thiết nước Mỹ, quá trình nước Mỹ trở thành một nước công nghiệp, nước Mỹ trong hai cuộc chiến tranh thế giới và cuộc Chiến tranh Lạnh, đặc biệt là cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt Nam. Đồng thời, các phong trào xã hội ở Mỹ, trong đó có cuộc đấu tranh đòi các quyền công dân cũng được đề cập đến. Học phần cũng đi sâu phân tích một số học thuyết của các tổng thống Mỹ được thể hiện trong các chiến lược quân sự, chính sách phát triển kinh tế và chính sách đối ngoại của Mỹ.

**Phần Văn hoá Hoa Kỳ** cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quá trình phát triển của nền văn hoá Mỹ trên cơ sở nền văn hoá châu Âu, văn hoá Anh, văn hoá bản địa và văn hoá người nhập cư. Học phần giúp cho sinh viên khám phá bức tranh toàn cảnh về văn hóa Mỹ tập trung vào tính đa dạng của văn hóa Mỹ đương đại. Từ đó học phần khái quát những giá trị và niềm tin trong đời sống văn hóa Mỹ của người dân Mỹ. Văn hóa Mỹ cũng được xem xét dưới góc độ phê phán, nhận xét về những vấn đề nổi cộm. Những thành tựu trong hợp tác trao đổi văn hóa Việt- Mỹ từ sau bình thường hóa quan hệ giữa hai nước đến nay cũng được đề cập đến.

**65. Hệ thống chính trị và pháp luật Hoa Kỳ (3TC)**

*Mã học phần: ITS3037*

*Học phần tiên quyết: Không*

Thể chế chính trị và hệ thống pháp luật Hoa Kỳ được chia thành 2 phần cơ bản:

Phần 1: Thể chế chính trị Hoa Kỳ:

* Chế độ bầu cử và các đảng phái chính trị: những kiến thức cơ bản quy định, thủ tục về chế độ bầu cử Tổng thống và phó Tổng thống, bầu cử Hạ nghị sỹ, bầu cử Thượng nghị sỹ. Đặc biệt, vai trò của các đảng phái trong các cuộc bầu cử cũng được đề cập đến.
* Các nhóm lợi ích và các phương tiện truyền thông: Cung cấp về hệ thống truyền thông của Mỹ như các báo, truyền hình, Internet cung cấp thông tin cho nhân dân Mỹ và các nước khác.
* Nhánh lập pháp: Giới thiệu việc tổ chức của Thượng viện và tổ chức của Hạ viện. Những điều kiện để trở thành đại biểu của Thượng viện và Hạ viện; …

- Nhánh hành pháp: Vai trò của Tổng thống Mỹ trong việc điều hành nhóm hành pháp; cách thức sử dụng quyền phủ quyết của Tổng thống; đánh giá mối quan hệ giữa nhóm lập pháp và nhóm hành pháp; giới thiệu về nhiệm vụ, quyền hạn và cách thức hoạt động của các bộ, ngành và các cơ quan trực thuộc nhóm hành pháp; cách thức tổ chức của chính quyền địa phương, bang trong việc thực thi quyền hành pháp. Hiến pháp Hợp chủng quốc Hoa Kỳ.

* Nhánh tư pháp: Cách thức tổ chức của nhánh tư pháp: Toà án sơ thẩm, Toà án phúc thẩm, Toà án Tối cao; những nguyên tắc xét xử sẽ góp phần giúp sinh viên hiểu được cách thức hoạt động của Toà án Mỹ

Phần 2: Hệ thống pháp luật Hoa Kỳ

* Khái lược về hệ thống pháp luật Hoa Kỳ: Cung cấp những thông tin cơ bản nhất về lịch sử hình thành hệ thống pháp luật Hoa kỳ và những đặc điểm cơ bản của hệ thống pháp luật Hoa Kỳ; so sánh sự phân chia thẩm quyền của hệ thống pháp luật liên bang và hệ thống pháp luật của bang.
* Các nguồn luật của Hoa Kỳ: Cung cấp những kiến thức về cách thức ban hành luật của nhánh lập pháp; đưa ra hệ thống các văn bản pháp luật và những án lệ trong hệ thống pháp luật Hoa Kỳ
* Ngoài ra, phần này còn giới thiệu: Nghề luật ở Hoa Kỳ, pháp luật dân sự, pháp luật thương mại, pháp luật hình sự và tố tụng hình sự.

**66. Tổng quan kinh tế các nước Châu Mỹ (2TC)**

*Mã học phần: ITS3055*

*Học phần tiên quyết: Không*

Học phần sẽ tập trung giới thiệu về lịch sử hình thành và quá trình phát triển của nền kinh tế các nước châu Mỹ trong đó chia làm hai phần với phần trọng tâm là giảng dạy về nền kinh tế Hoa Kỳ, với mục đích là rút ra các đặc điểm quan trọng cấu thành lên sức mạnh kinh tế của quốc gia này. Học phần cũng sẽ giới thiệu các đặc điểm cấu trúc và sự vận hành của nền kinh tế Hoa Kỳ thông qua việc xem xét cách thức tổ chức sản xuất của các doanh nghiệp Hoa Kỳ và vai trò kinh tế của chính phủ. Một nội dung quan trọng khác cũng được đề cập tới là chính sách thương mại của Hoa Kỳ và quan hệ kinh tế giữa Hoa Kỳ với một số đối tác quan trọng trên thế giới.

Ở phần còn lại, học phần giới thiệu khối kiến thức về kinh tế của các nước Mỹ Latinh và các hình thức hợp tác kinh tế trong khu vực này. Bên cạnh đó, phần này còn mô tả và phân tích hợp tác kinh tế nội khu vực châu Mỹ, trọng tâm là mối quan hệ của Hoa Kỳ với các nước Mỹ Latinh. Học phần còn đề cập đến các khối kinh tế của riêng các nước Mỹ Latinh và Caribê, những vấn đề trong hợp tác kinh tế giữa các nước và bốn nền kinh tế lớn trong số các nước Mỹ Latinh là Brazil, Mexico, Argentina, và Venezuela.

Học phần cũng dành thời lượng hợp lý để giới thiệu về quan hệ kinh tế giữa các nước châu Mỹ (đặc biệt là Hoa Kỳ) với Việt Nam.

**67. Quan hệ đối ngoại Hoa Kỳ (2TC)**

*Mã học phần: ITS3039*

*Học phần tiên quyết: Không*

Học phần “Quan hệ đối ngoại Hoa Kỳ” cung cấp những kiến thức cơ bản, tổng hợp về lịch sử quan hệ đối ngoại của Hoa Kỳ, từ khởi đầu lập quốc (bắt đầu từ năm 1776 khi Mỹ tuyên bố độc lập) đến ngày nay. Trong mỗi một giai đoạn, học phần sẽ trình bày những chiến lược và chính sách đối ngoại đặc trưng của các chính quyền Mỹ gắn với những hoàn cảnh quốc tế và điều kiện kinh tế, chính trị và xã hội của nước Mỹ. Đồng thời học phần này cũng trình bày những vấn đề nổi bật trong quan hệ đối ngoại của Hoa Kỳ, cả song phương và đa phương, trong từng giai đoạn cụ thể để minh họa cho các chiến lược và chính sách đối ngoại của các chính quyền Mỹ trong các vấn đề quốc tế và khu vực. Toàn bộ nội dung học phần là một bức tranh toàn cảnh bước đầu về quan hệ đối ngoại của Hoa Kỳ, qua đó nêu bật từng bước tiến của vị thế chính trị của cường quốc này trên trường quốc tế. Đồng thời học phần cũng chỉ ra tham vọng lãnh đạo thế giới của Hoa Kỳ và những thách thức mà siêu cường này phải đối mặt trong việc thực hiện tham vọng đó kể từ sau năm 1945

**68. Canada và các nước Mỹ Latinh (3TC)**

*Mã học phần: ITS3056*

*Học phần tiên quyết: Không*

Học phần các nước Mỹ Latinh và Canada cung cấp các khối kiến thức chính như sau.

+ Khối kiến thức thứ nhất là những kiến thức chung nhất về toàn bộ khu vực. Những nội dung này bao gồm: khái quát về khu vực các nước Mỹ Latinh - Caribê, bao gồm những điều kiện tự nhiên và xã hội, đặc điểm văn hóa chung của khu vực; những vấn đề nổi cộm mà các nước Mỹ Latinh - Caribê đang phải đối mặt; và những vấn đề trong quan hệ đối ngoại của các nước, chủ yếu là quan hệ của các nước Mỹ Latinh - Caribê với Hoa Kỳ, và với một số tổ chức ngoài khu vực.

+ Khối kiến thức thứ hai trình bày về một số nước cụ thể (gồm 6 nước: Mexico, Cuba, Argentina, Brazil, Chile và Venezuela, đại diện cho ba vùng chính trong khu vực là Trung Mỹ, Caribê và Nam Mỹ) do điều kiện hạn chế của thời lượng học phần. Ngoài tên gọi thông thường, tên chính thức của các nước bằng tiếng Anh được giới thiệu trong phần này. Mỗi một nước sẽ được trình bày theo các nội dung chính bao gồm điều kiện tự nhiên, khái quát các giai đoạn lịch sử phát triển, chế độ chính trị, những đặc điểm chính về văn hóa, xã hội và kinh tế, quan hệ đối ngoại nói chung và quan hệ với Việt Nam nói riêng.

+ Khối kiến thức thứ ba chuyên sâu về Canada trên các phương diện khác nhau, bao gồm: Điều kiện tự nhiên và xã hội; Khái quát các giai đoạn lịch sử phát triển, chế độ chính trị; Những đặc điểm chính về văn hóa, giáo dục, kinh tế; Quan hệ đối ngoại nói chung và quan hệ với Việt Nam nói riêng

**69. Đặc trưng văn hóa Mỹ La tinh (2TC)**

*Mã học phần: ITS3041*

*Học phần tiên quyết: Không*

Các nước khu vực Mỹ La tinh là một chủ thể không xa lạ trên chính trường quốc tế với các xu thế chính trị tả khuynh và tiềm năng dồi dào về tài nguyên với nền văn hóa bản địa cổ xưa và độc đáo.

Văn hóa Mỹ La tinh là một lĩnh vực rộng và trừu tượng. Với thời lượng 30 tiết, học phần sẽ chỉ tập trung vào một số nội dung chính sau:

- Tổng quan về khu vực Mỹ La-tinh (vùng địa lý, dân tộc, sắc tộc và các mối liên kết Mỹ La-tinh);

- Các nền văn minh bản địa Maya, Inca, Anztec;

- Các nền văn hóa du nhập như văn hóa châu Âu, văn hóa Hispanic (gốc Âu), văn hóa châu Phi; Con người và môi trường văn hóa Mỹ La-tinh;

- Triển vọng toàn cầu hóa văn hóa và giữ gìn bản sắc dân tộc Mỹ La tinh trong bối cảnh tương tác châu lục và thế giới.

Học phần sẽ xem xét văn hóa Mỹ La-tinh như một hệ thống con và mở nhìn từ góc độ nhân loại học văn hóa.

**70. Quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ (2TC)**

*Mã học phần: ITS3057*

*Học phần tiên quyết: Không*

Học phần cung cấp kiến thức về quan hệ của Việt Nam và Hoa Kỳ qua các giai đoạn lịch sử: từ những cuộc tiếp xúc đầu tiên giữa người Việt và người Mỹ ở thế kỷ 19 cho đến những quan hệ hiện đại trong các lĩnh vực khác nhau. Thông qua đó, học phần xây dựng một bức tranh toàn cảnh về tiến trình phát triển quan hệ giữa hai nước, nêu bật những đặc điểm cơ bản, thuận lợi và khó khăn trong quan hệ giữa Việt Nam và Hoa Kỳ. Những kiến thức cơ bản của học phần tạo điều kiện cho người học nghiên cứu chuyên sâu hơn về những vấn đề chuyên biệt trong quan hệ giữa hai nước.

**71. Các nhóm lợi ích ở Hoa Kỳ (2TC)**

*Mã học phần: ITS3042*

*Học phần tiên quyết: Không*

Nội dung chính của học phần tập trung vào các vấn đề sau:

- Quá trình hình thành và phát triển của các nhóm lợi ích của Mỹ

***-*** Khái niệm và đặc điểm của các nhóm lợi ích

- Các loại hình của nhóm lợi ích: các nhóm lợi ích điển hình ở Mỹ như Hội luật gia, Liên đoàn lao động, Công đoàn, Hiệp hội thương mại...

- Quan hệ giữa nhóm lợi ích với công chúng: Mối quan hệ giữa nhóm lợi ích và công chúng làm nền tảng cho việc đạt mục đích của nhóm lợi ích.

- Phương pháp vận động hành lang của nhóm lợi ích

- Vận động bầu cử của nhóm lợi ích.

- Ảnh hưởng của nhóm lợi ích đến chính sách công: đánh giá mối quan hệ qua lại giữa các nhánh quyền lực trong Hệ thống chính trị của Mỹ đối với nhóm lợi ích; qua đó, thấy được sự kiềm chế quyền lực của nhóm lợi ích đối với các nhánh quyền lực trên.

**72. Các tổ chức khu vực châu Mỹ (2TC)**

*Mã học phần: ITS3060*

*Học phần tiên quyết: Không*

Học phần sẽ tập trung giới thiệu về lịch sử hình thành và quá trình phát triển của các tổ chức ở khu vực châu Mỹ. Trong đó chia làm hai nội dung chính là giới thiệu các tổ chức kinh tế và các tổ chức chính trị, với mục đích là rút ra các đặc điểm quan trọng cấu thành lên cấu trúc và sự vận hành của các tổ chức này. Môn học cũng tập trung phân tích động cơ lựa chọn thành lập của một số tổ chức khu vực tiêu biểu. Bên cạnh đó, môn học còn mô tả và phân tích hợp tác kinh tế nội khu vực châu Mỹ, trọng tâm là mối quan hệ của Hoa Kỳ với các nước Mỹ Latinh. Những kiến thức cơ bản của môn học tạo điều kiện cho người học nghiên cứu chuyên sâu hơn không chỉ hội nhập nói chung mà còn tăng cường sự hiểu biết về hội nhập ở châu Mỹ nói riêng.

**73. Nhập môn Nghiên cứu phát triển quốc tế (2TC)**

*Mã học phần: ITS3061*

*Học phần tiên quyết: Không*

Học phần Nhập môn nghiên cứu phát triển quốc tế (Introduction to International Development Studies – IDS) nhằm cung cấp những kiến thức và kỹ năng cơ bản cần thiết cho sinh viên thuộc chuyên ngành Nghiên cứu phát triển quốc tế. Khóa học được thiết kế gồm ba phần cơ bản với ba nội dung tương ứng. Phần thứ nhất khái quát quá trình phát triển ngành Nghiên cứu phát triển quốc tế nhằm trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về lịch sử phát triển và những khái niệm cơ bản của ngành. Phần thứ hai tập trung nghiên cứu những cách tiếp cận lí thuyết chủ yếu trong Nghiên cứu phát triển Quốc tế. Phần này nhằm trang bị cho sinh viên những lý thuyết và phương pháp cần thiết để tiến hành nghiên cứu một vấn đề cụ thể trong chuyên ngành. Phần thứ ba của khóa học xem xét mốt số vấn đề liên quan đến phát triển hiện nay, tập trung chủ yếu trong khu vực Đông Nam Á và Việt Nam như: môi trường, nghèo đói, hợp tác quốc tế trong viện trợ phát triển…Phần này giúp sinh viên áp dụng các kiến thức trong hai phần trước để tiếp cận giải quyết một vấn đề cụ thể liên quan đến phát triển quốc tế trên cơ sở kết hợp lí thuyết và chính sách kinh tế - xã hội như một hệ thống chính trị của quốc gia.

**74. Kinh tế học phát triển (2TC)**

*Mã học phần: ITS3062*

*Học phần tiên quyết: Không*

Học phần Kinh tế học phát triển mang lại cho người học những kiến thức, khái niệm cơ bản về tăng trưởng và phát triển kinh tế. Người học sẽ tiếp cận cơ sở lý luận, nền tảng là những lý thuyết và mô hình phát triển, và một số trường hợp nghiên cứu điển hình về mô hình phát triển của một số nền kinh tế tiêu biểu. Ngoài ra, những yếu tố, nhân tố như vốn, lao động, tài nguyên - môi trường, khoa học công nghệ hay vấn đề ngoại thương sẽ được trình bày với tư cách là những yếu tố tác động đến quá trình tăng trưởng và phát triển. Những vấn đề kinh tế, xã hội của quá trình phát triển như di cư, đô thị hóa, bất bình đẳng về thu nhập, ô nhiễm môi trường, v.v. cũng sẽ được đề cập.

**75. An ninh con người (2TC)**

*Mã học phần: ITS3063*

*Học phần tiên quyết: Không*

Kể từ sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc, “an ninh” đã trở thành một khái niệm thu hút nhiều sự chú ý và gây nhiều tranh cãi. Khái niệm an ninh không chỉ để nói đến mối đe doạ quân sự đối đe doạ các quốc gia mà được mở rộng sang các vấn đề khác, từ mối đe doạ đói nghèo đến các vấn đề như tội phạm, dịch bệnh hay tác động của nạn di cư và biến đổi khí hậu. Từ đó, ‘an ninh con người’ nổi lên là một khái niệm mới, thu hút sự quan tâm của cả giới hoạch định chính sách và giới nghiên cứu. Tập trung vào sự an toàn của mỗi con người trong cuộc sống hàng ngày, ‘an ninh con người’ gắn liền với quá trình phát triển của các xã hội và các quốc gia. Môn học này sẽ xem xét quá trình ra đời, phát triển của ‘an ninh con người’, mối liên quan và sự khác biệt giữa an ninh con người với an ninh truyền thống, quyền con người và với phát triển.

**76. Hỗ trợ nhân đạo Quốc tế (3TC)**

*Mã học phần: ITS3064*

*Học phần tiên quyết: Không*

Học phần nàỳ gồm 5 bài giảng nhằm cung cấp cho sinh viên một hệ thống kiến thức và kỹ năng thực hành liên quan tới: (i) cơ sở pháp lý của hành động nhân đạo quốc tế; (ii) vai trò của các tổ chức quốc tế liên chính phủ, các tổ chức quốc tế khu vực, các tổ chức phi chính phủ và cộng đồng tham gia các hoạt động hỗ trợ nhân đạo quốc tế; (iii) các chương trình và hành động cụ thể để ứng phó với khủng hoảng nhân đạo; (iv) vấn đề xây dựng cơ chế quản lý và lãnh đạo trong sự phối hợp hành động nhân đạo ở cấp quốc gia và cấp quốc tế; và (v) các chương trình trợ giúp phát triển hướng tới khả năng phục hồi của những đối tượng bị tổn thương do khủng hoảng nhân đạo.

**77. Quản lý dự án phát triển (3TC)**

*Mã học phần: ITS3065*

*Học phần tiên quyết: Không*

“Dự án phát triển” đang ngày càng trở thành một thuật ngữ quen thuộc trong quá trình hội nhập và phát triển của Việt Nam. Đây cũng là một hoạt động hợp tác quốc tế phổ biến hiện nay giữa Việt Nam với nhiều chủ thể khác như các nước phát triển, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ quốc tế... Chính vì vậy, *Quản lý dự án phát triển* là một trong những học phần cần thiết trong khung chương trình đào tạo Nghiên cứu Phát triển Quốc tế của Khoa Quốc tế học. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản trong việc tiếp cận một dự án phát triển, cũng như nắm được các qui trình vòng đời của dự án từ thiết kế, thẩm định, thực hiện, quản lý và đánh giá dự án.

**78. Các vấn đề toàn cầu (2TC): giống học phần 47**

**79. Thực tập Nghiên cứu phát triển Quốc tế (2TC)**

*Mã học phần: ITS3066*

*Học phần tiên quyết: Không*

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng thực tế về các chương trình phát triển ở Việt Nam. Sinh viên được yêu cầu tham gia thực tập một thời gian (khoảng 1-2 tuần) tại văn phòng của một tổ chức quốc tế hoặc tổ chức phi chính phủ hoặc tổ chức xã hội dân sự hoặc tại cộng đồng – nơi có các hoạt động cụ thể liên quan đến các chương trình phát triển hoặc hỗ trợ nhân đạo. v.v . Qua thời gian thực tập, sinh viên có được các kiến thức thực tế về việc xác định nhu cầu cần hỗ trợ, triển khai các chương trình phát triển của một tổ chức ở một địa bàn cụ thể, nắm được các công việc cần làm trong hoạt động hỗ trợ phát triển của các tổ chức, sinh viên có thể triển khai các hoạt động theo sự phân công, có thể tự xây dựng phương án hoạt động hoặc tham gia lãnh đạo nhóm để phối hợp hành động.

**80. Phát triển bền vững (2TC)**

*Mã học phần: ITS3067*

*Học phần tiên quyết: Không*

Học phần cung cấp những nội dung cơ bản về phát triển bền vững như quá trình phát triển nhận thức, khái niệm, các quan điểm khác nhau,... Bên cạnh đó, môn học cũng làm rõ mối quan hệ qua lại giữa việc bảo vệ môi trường với phát triển kinh tế và xã hội. Đồng thời, môn học cũng làm rõ tầm quan trọng của phát triển bền vững trong chính sách phát triển và hợp tác phát triển của quốc gia. Qua đó, sinh viên có thể vận dụng vào việc nghiên cứu và hoạt động thực tiễn trong công tác sau này.

**81. Luật nhân đạo quốc tế (2TC)**

*Mã học phần: ITS3068*

*Học phần tiên quyết: Không*

Luật nhân đạo quốc tế là một tập hợp các quy định của luật quốc tế nhằm giảm thiểu những đau khổ và thiệt hại cho con người trong các cuộc chiến tranh do tác động của xung đột vũ trang vì mục tiêu nhân đạo. Ngành luật này được hình thành từ trên một thế kỷ và hiện có hàng trăm văn kiện. Hệ thống văn kiện này đã và đang có vai trò đặc biệt quan trọng trong các cuộc chiến tranh thế giới cũng như trong hàng trăm cuộc xung đột vũ trang xảy ra ở khắp các khu vực trên thế giới từ cuối thế kỷ XIX đến nay.

Các văn kiện về luật nhân đạo quốc tế được thông qua đã góp phần quan trọng trong việc bảo hộ nạn nhân và hạn chế các tổn thất không cần thiết trong các cuộc chiến tranh. Mặc dù vậy, hậu quả của cuộc chiến tranh đã đặt ra yêu cầu cần thiết phải bổ sung, ban hành mới các quy định trong hệ thống văn kiện của ngành luật mới mẻ này như Nghị định thư về cấm sử dụng hơi cay và hơi độc năm 1925, Công ước về đối xử với tù binh năm 1929...đã tạo ra cơ sở pháp lý bảo vệ binh sỹ bị thương và mở rộng đối tượng bảo vệ tới những người tù bị bắt trong khi tham gia chiến sự.

Với mục tiêu cao cả của mình, Luật nhân đạo quốc tế đã được đông đảo cộng đồng quốc tế quan tâm, công nhận và coi là giá trị chân lý của nhân loại, là cách ứng xử cần thiết trong hoàn cảnh chiến tranh. Hệ thống các văn kiện đã có vai trò quan trọng trong việc bảo hộ các nạn nhân trong các cuộc chiến tranh trên thế giới, đã cho thấy khát vọng mãnh liệt về một thế giới hoà bình, mong muốn các quốc gia không dùng vũ lực, đe doạ sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế.

Việt Nam là một quốc gia có nhiều nét tương đồng giữa truyền thống nhân đạo của dân tộc Việt Nam và triết lý nhân đạo của Luật nhân đạo quốc tế. Việt Nam đã sớm tham gia vào các văn kiện chủ yếu của Luật nhân đạo quốc tế là bốn Công ước Geneva năm 1949 và Nghị định thư bổ sung, cùng các văn kiện khác đã thể hiện ý chí và nguyện vọng của Việt Nam đối với việc bảo vệ các quyền của con người trong xung đột vũ trang, phù hợp với mục đích mà luật nhân đạo quốc tế đặt ra. Vì thế việc nghiên cứu về Luật nhân đạo quốc tế với sự tham gia của Việt Nam vào các công ước của Luật Nhân đạo quốc tế sẽ tạo ra cơ sở lý luận và thực tiễn để Việt Nam có thể học hỏi các kinh nghiệm của các nước, thành lập cơ quan chuyên trách quản lý việc thực thi luật nhân đạo quốc tế tại VN.

**82. Nghiệp vụ công tác đối ngoại (2TC)**

*Mã học phần: ITS3045*

*Học phần tiên quyết: Không*

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và hệ thống về các kỹ năng của các hoạt động phục vụ công tác đối ngoại. Trong mỗi chương, sinh viên sẽ hiểu biết về vai trò, ý nghĩa, nguyên tắc và kinh nghiệm và các bước kỹ năng cụ thể trong từng hoạt động phục vụ công tác đối ngoại bao gồm kỹ năng giao tiếp và lễ tân ngoại giao, nguyên tắc và kỹ năng trong đàm phán quốc tế, phương pháp tổ chức các hội thảo và hội nghi quốc tế, nguyên tác và quy trình quản lý xuất nhập cảnh đối với người nước ngoài. Sinh viên sẽ được hướng dẫn để thực hành các kỹ năng nhằm đảm bảo khả năng vận dụng tốt các kỹ năng đó trong cuộc sống cuãng như công tác sau này.

**83. Niên luận (2TC)**

*Mã học phần: ITS4058*

*Học phần tiên quyết: Không*

Rèn kỹ năng cho sinh viên trong việc trình bày, nghiên cứu một vấn đề khoa học sinh viên quan tâm. Đặc biệt là các vấn đề quan hệ quốc tế, văn hóa quốc tế và biết cách vận dụng, liên hệ với thực tế tại Việt Nam.

Phát triển, tăng cường năng lực tư duy, làm việc nhóm và làm việc độc lập với các đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên.

**84. Thực tập, thực tế (2TC)**

*Mã học phần: ITS4059*

*Học phần tiên quyết: Không*

Học phần thực tập thực tế trang bị cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về thực tiễn công tác quản lý trên các lĩnh vực của đời sống xã hội. Thông qua kiến thức của các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở của ngành đã được học trên lớp như: Cơ sở văn hoá Việt Nam, Tiến trình lịch sử Việt Nam, Dân tộc học đại cương, Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam, lịch sử quan hệ đối ngoại Việt Nam, So sánh văn hoá, Các tổ chức quốc tế ở Việt Nam... sinh viên có những nhìn nhận, đánh giá mối quan hệ giữa lý luận và thực tiễn đối ngoại, quản lý ở cơ quan thực tập hoặc vấn đề tìm hiểu. Sinh viên có thể chỉ ra được những ưu điểm và hạn chế trong công tác quản lý, đối ngoại tại nơi thực tập, nguyên nhân của chúng và bước đầu có thể đề xuất những giải pháp. Hình thành cho sinh viên những kỹ năng trong công việc chuyên môn, quan hệ nơi thực tập.

**85. Pháp luật kinh tế quốc tế (2TC)**

*Mã học phần: ITS3019*

*Học phần tiên quyết:*

Luật thương mại quốc tế điều chỉnh quan hệ thương mại quốc tế liên quốc gia, bao gồm một tổng thể các luật lệ và quy tắc chơi trong thương mại, kinh doanh toàn cầu, tập trung vào 05 hệ thống luật lệ chủ yếu:

* Luật lệ về thương mại hàng hoá quốc tế (1);
* Luật lệ về thương mại dịch vụ quốc tế (2);
* Luật lệ thương mại quốc tế về sở hữu trí tuệ (3);
* Luật lệ về đầu tư quốc tế (4);
* Luật lệ về giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế (5).

Học phần sẽ tập trung giới thiệu về quá trình hình thành, phát triển của các nguyên tắc và cơ chế hoạt động của hệ thống thương mại và luật lệ thương mại toàn cầu, đặc biệt đề cập đến luật lệ của năm hệ thống luật lệ chủ yếu nói trên trong điều kiện Việt Nam sau khi gia nhập WTO, qua đó cho thấy sự tương tác giữa các hệ thống luật lệ thương mại quốc tế đó và hệ thống chính sách kinh tế và pháp luật nước ta và những yêu cầu đặt ra đối với các sinh viên, chuyên gia trong các ngành khoa học khác nhau, các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức Việt Nam và các nước trong giai đoạn hiện nay và thời gian tới. Phương pháp nghiên cứu chủ yếu của học phần này là phân tích án lệ (case study), so sánh luật học; tham vấn (hỏi-đáp làm rõ bản chất vấn đề) theo chuyên đề; khảo sát, điều tra thực tiễn và các phương pháp phổ biến khác.

**86. Tiếp xúc liên văn hóa (3TC)**

*Mã học phần: ITS4057*

*Học phần tiên quyết: Không*

Học phần này cung cấp cho sinh viên ngành Quốc tế học những kiến thức khái quát nhất và cả những kỹ năng về tính đa văn hoá và hiện tượng giao tiếp liên văn hóa trong lịch sử và cả trong thời đại toàn cầu hoá ngày nay. Nó bao gồm các bộ phận kiến thức cơ bản sau đây: (1) các kiến thức cơ bản về khái niệm văn hoá, các không gian văn hoá và lọai hình văn hoá văn minh trên thế giới; (2) Các mô hình tiếp xúc văn hoá và tiếp xúc ngôn ngữ trong một xã hội đa văn hoá và đa ngôn ngữ; (3) Vai trò của văn hoá và các khía cạnh của vấn đề cộng sinh và xung đột văn hoá ngày nay; (4) Tính đa văn hoá và giao tiếp liên văn hoá của Việt Nam trong lịch sử và ngày nay cùng những thách thức của nó.

Học phần đưa ra một số vấn đề Thuyết trình và thực tiễn để sinh viên nhận thức hiện tượng liên văn hoá trong giao tiếp quốc tế của người Việt Nam và vận dụng cụ thể vào lối sống và hoạt động giao tiếp với người nước ngoài, đặc biệt với các công dân đến từ các nền văn hoá Âu-Mỹ.

|  |  |
| --- | --- |
|  | Hà Nội, tháng 10/2015  XÁC NHẬN CỦA BAN CHỦ NHIỆM KHOA  TRƯỞNG KHOA  (đã ký)  PGS.TS.HOÀNG KHẮC NAM |